



THỐNG KÊ TP CẦN THƠ

SỐ LIỆU

KINH TẾ - XÃ HỘI

TP CẦN THƠ

9 THÁNG

NĂM 2025



<https://thongkecantho.nso.gov.vn>

MỤC LỤC

❑	Những nét chính kinh tế - xã hội thành phố Cần Thơ.....	1
❑	Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP).....	10
❑	Một số chỉ tiêu chủ yếu 9 tháng năm 2025.....	14
❑	Nông nghiệp và thủy sản.....	15
❑	Công nghiệp.....	16
❑	Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn	18
❑	Giải ngân vốn đầu tư công.....	19
❑	Tình hình hoạt động doanh nghiệp.....	20
❑	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng.....	22
❑	Vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải.....	27
❑	Chỉ số giá tiêu dùng, giá vàng và Đô la Mỹ.....	29
❑	Thu, chi ngân sách nhà nước trên địa bàn.....	32
❑	Ngân hàng.....	34
❑	Xuất, nhập khẩu hàng hóa.....	35
❑	Tai nạn giao thông, phòng chống cháy nổ.....	36
❑	Tình hình dịch bệnh.....	37
❑	Dân số trung bình TP. Cần Thơ ước năm 2024.....	38
❑	Số liệu KT-XH 6 TP trực thuộc Trung ương.....	39

NHỮNG NÉT CHÍNH KINH TẾ - XÃ HỘI THÀNH PHỐ CẦN THƠ



Trong 9 tháng năm 2025, tình hình kinh tế - xã hội thành phố Cần Thơ tiếp tục duy trì ổn định và đạt được nhiều kết quả tích cực. Tốc độ tăng trưởng GRDP đạt 7,39%, cao hơn cùng kỳ năm trước, với đóng góp chủ yếu từ khu vực công nghiệp, xây dựng và dịch vụ. Sản xuất nông nghiệp cơ bản được đảm bảo, thủy sản tăng trưởng khá; công nghiệp chế biến, chế tạo duy trì vai trò động lực; hoạt động thương mại, du lịch và tiêu dùng sôi động. Công tác giải ngân vốn đầu tư công, huy động tín dụng, kiểm soát giá cả và giải quyết việc làm được triển khai đồng bộ, góp phần ổn định kinh tế vĩ mô. Bên cạnh đó, các lĩnh vực văn hóa, xã hội, y tế, giáo dục và an ninh trật tự tiếp tục được chú trọng, tạo nền tảng cho sự phát triển bền vững của thành phố.



Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) 9 tháng năm 2025 ước tính tăng 7,39% so với cùng kỳ năm trước, xếp thứ 21/34 tỉnh, thành phố và thứ 5/6 thành phố trực thuộc Trung ương. Trong mức tăng chung: khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,58%, đóng góp 0,85 điểm phần trăm; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 8,82%, đóng góp 2,45 điểm phần trăm; khu vực dịch vụ tăng 8,85%, đóng góp 3,80 điểm phần trăm; thuế sản phẩm tăng 5,16%, đóng góp 0,29 điểm phần trăm.

Agriculture in Can Tho

Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản: Giá trị tăng thêm 9 tháng năm 2025 ước tăng 3,58% so với cùng kỳ, đóng góp 0,85 điểm phần trăm vào mức tăng trưởng chung của nền kinh tế. Diện tích gieo trồng lúa cả năm có xu hướng giảm do chuyển đổi sang trồng rau màu, cây ăn trái; sản lượng lúa đạt hơn 4 triệu tấn, nhưng sản xuất còn gặp khó khăn do ảnh hưởng của triều cường, xâm nhập mặn cục bộ và sâu bệnh. Diện tích cây ăn quả tăng 2,34% so với cùng kỳ, chủ yếu từ việc chuyển đổi diện tích đất lúa, màu kém hiệu quả sang phát triển vườn cây ăn trái. Tổng đàn heo, bò và gia cầm đều tăng. Tổng sản lượng thủy sản ước đạt 514.772 tấn, tăng 7,13% so với cùng kỳ, cơ bản đáp ứng tốt nhu cầu tiêu dùng và xuất khẩu.



Khu vực công nghiệp và xây dựng: Giá trị tăng thêm 9 tháng năm 2025 tăng 8,82%, đóng góp 2,45 điểm phần trăm vào tăng trưởng GRDP. Công nghiệp tăng 7,88%, chủ yếu nhờ chế biến, chế tạo tăng 8,81%, với một số ngành tăng cao như sản xuất trang phục tăng 22,73%, kim loại tăng 145,58%. Ngành xây dựng tăng 12,56%, tập trung ở công trình kỹ thuật dân dụng tăng 23,85%, do tình hình thi công các công trình xây dựng khá thuận lợi, thành phố triển khai nhiều công trình, dự án lớn như cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng,... cùng nhiều công trình khánh thành, khởi công mới.



Khu vực dịch vụ: Giá trị tăng thêm 9 tháng năm 2025 tăng 8,85%, đóng góp 3,80 điểm phần trăm vào tăng trưởng GRDP. Thương mại, du lịch và dịch vụ sôi động nhờ các sự kiện lễ, hè và khởi công Trung tâm thương mại Aeon Mall, cùng các giải pháp bình ổn thị trường. Một số ngành tăng trưởng cao gồm: vận tải kho bãi tăng 16,12%, lưu trú và ăn uống tăng 12,08%, giáo dục và đào tạo tăng 10,72%, nghệ thuật - vui chơi giải trí tăng 14,13%. Trong khi đó, một số lĩnh vực tăng chậm như tài chính - ngân hàng tăng 5,11%, y tế và trợ giúp xã hội tăng 4,69%.





Tình hình hoạt động của doanh nghiệp: Ước lũy kế đến hết tháng 9 năm 2025, có 3.277 doanh nghiệp đăng ký mới, tăng 27,83% so với cùng kỳ, tổng vốn đăng ký là 17.237,45 tỷ đồng, giảm 2,05% về vốn so cùng kỳ năm 2024; số lượng doanh nghiệp giải thể tự nguyện 317 doanh nghiệp các loại hình, giảm 30,59% so cùng kỳ; có 590 doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, tăng 13,38%; có 1.144 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng kinh doanh, giảm 4,28%. Toàn thành phố hiện có 21.507 doanh nghiệp.



Tính chung 9 tháng năm 2025, chỉ số sản xuất công nghiệp ước tăng 8,65% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khai khoáng giảm 18,18%; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 9,10%; sản xuất và phân phối điện tăng 3,43%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 4,07%.



Tính chung 9 tháng đầu năm 2025, vốn đầu tư phát triển ước đạt 63.921,27 tỷ đồng, tăng 16,79% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó vốn nhà nước là 25.056,53 tỷ đồng, tăng 15,19% so với cùng kỳ; nguồn vốn ngoài nhà nước ước thực hiện 37.392,62 tỷ đồng, tăng 18,72% so với cùng kỳ; nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện được 1.472,11 tỷ đồng, giảm 0,64% so với cùng kỳ. Tính đến ngày 24/9/2025, lũy kế giá trị giải ngân kế hoạch các nguồn vốn đầu tư công xây dựng cơ bản đạt 9.003 tỷ đồng, bằng 32,14% kế hoạch năm.



Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 9/2025 ước đạt 30,14 nghìn tỷ đồng, tăng 16,91% so với cùng kỳ năm trước. Các ngành dịch vụ lưu trú, ăn uống và du lịch nội địa tiếp tục tăng trưởng khá nhờ nhiều sự kiện văn hóa - lễ hội diễn ra trong tháng. Tính chung 9 tháng năm 2025, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước đạt 259,62 nghìn tỷ đồng, tăng 17,93% so với cùng kỳ, trong đó bán lẻ hàng hóa chiếm tỷ trọng lớn và duy trì tốc độ tăng ổn định. Nhìn chung, xu hướng tiêu dùng tiếp tục khả quan, góp phần tích cực vào tăng trưởng khu vực dịch vụ và tạo động lực cho sản xuất - lưu thông hàng hóa trong những tháng cuối năm.



Tổng vốn huy động đến cuối tháng 9/2025 ước đạt 224.000 tỷ đồng, tăng 7,04% so với cuối năm 2024. Dư nợ tín dụng (*chưa bao gồm dư nợ của các công ty tài chính cho vay tiêu dùng*) đạt 318.000 tỷ đồng, tăng 10,15% so với cuối năm 2024, trong đó công nghiệp - xây dựng tăng mạnh, thương mại dịch vụ giữ tỷ trọng cao nhất. Nợ xấu được kiểm soát ở mức 2,7% tổng dư nợ. Nhìn chung, 9 tháng năm 2025 hệ thống ngân hàng duy trì thanh khoản ổn định, hỗ trợ tích cực cho sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng.



Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân 9 tháng tăng 2,97% so với bình quân cùng kỳ năm 2024, phản ánh xu hướng giá cả tăng nhẹ và ổn định. Đáng chú ý, nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng cao nhất 15,75%, trong khi nhóm giao thông giảm 3,71%. Bên cạnh đó, chỉ số giá vàng tăng mạnh, bình quân 9 tháng tăng 44,19% so với cùng kỳ; chỉ số giá đô la Mỹ cũng tăng 3,79%. Những diễn biến này cho thấy thị trường giá cả có sự phân hóa giữa các nhóm hàng hóa - dịch vụ, đồng thời phản ánh tác động từ yếu tố cung - cầu trong nước và thị trường thế giới.



- Tháng 8/2025, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa ước đạt 584 triệu USD, tăng 23,03% so với tháng trước và tăng 12,21% so với cùng kỳ năm 2024. Trong đó, xuất khẩu ước đạt 447 triệu USD, tăng 25,76% so với tháng trước và tăng 1,38% so với cùng kỳ; nhập khẩu ước đạt 137 triệu USD, tăng 14,90% so với tháng trước và tăng 72,31% so với cùng kỳ.

- Tính chung 8 tháng năm 2025, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa đạt 3.643 triệu USD, tăng 4,90% so với cùng kỳ; trong đó xuất khẩu giảm 2,20%, đạt 2.784 triệu USD; còn nhập khẩu tăng mạnh 37,36%, đạt 859 triệu USD. Thành phố tiếp tục duy trì xuất siêu 1.926 triệu USD, song tăng trưởng xuất khẩu có dấu hiệu chậm lại.



Trong 9 tháng đầu năm 2025, thị trường lao động thành phố Cần Thơ có nhiều chuyển biến tích cực, phản ánh xu hướng phục hồi và tăng trưởng của nền kinh tế. Thành phố đã giải quyết việc làm cho 90.689 lao động, đạt 95,76% kế hoạch năm; trong đó có 1.748 lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng, vượt chỉ tiêu đề ra. Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 73,23%, cơ bản hoàn thành mục tiêu cả năm. Những kết quả này khẳng định vai trò quan trọng của công tác giải quyết việc làm trong việc ổn định an sinh xã hội và thúc đẩy phát triển bền vững.





Trong tháng 9/2025, tình hình dịch bệnh trên địa bàn thành phố Cần Thơ được kiểm soát, song một số bệnh truyền nhiễm vẫn có xu hướng gia tăng. Tính từ ngày 15/8/2025 đến ngày 14/9/2025, Thành phố ghi nhận 631 ca sốt xuất huyết (tăng 48 ca so với tháng trước) và 506 ca tay chân miệng (giảm 53 ca), không có trường hợp tử vong. Tính chung từ đầu năm đến nay, số ca sốt xuất huyết đạt 2.367 ca và tay chân miệng 2.734 ca, đều cao hơn cùng kỳ năm 2024. Song song đó, công tác phòng chống Covid-19, HIV/AIDS, tiêm chủng mở rộng và an toàn vệ sinh thực phẩm được triển khai thường xuyên, góp phần hạn chế dịch bùng phát và bảo vệ sức khỏe cộng đồng.

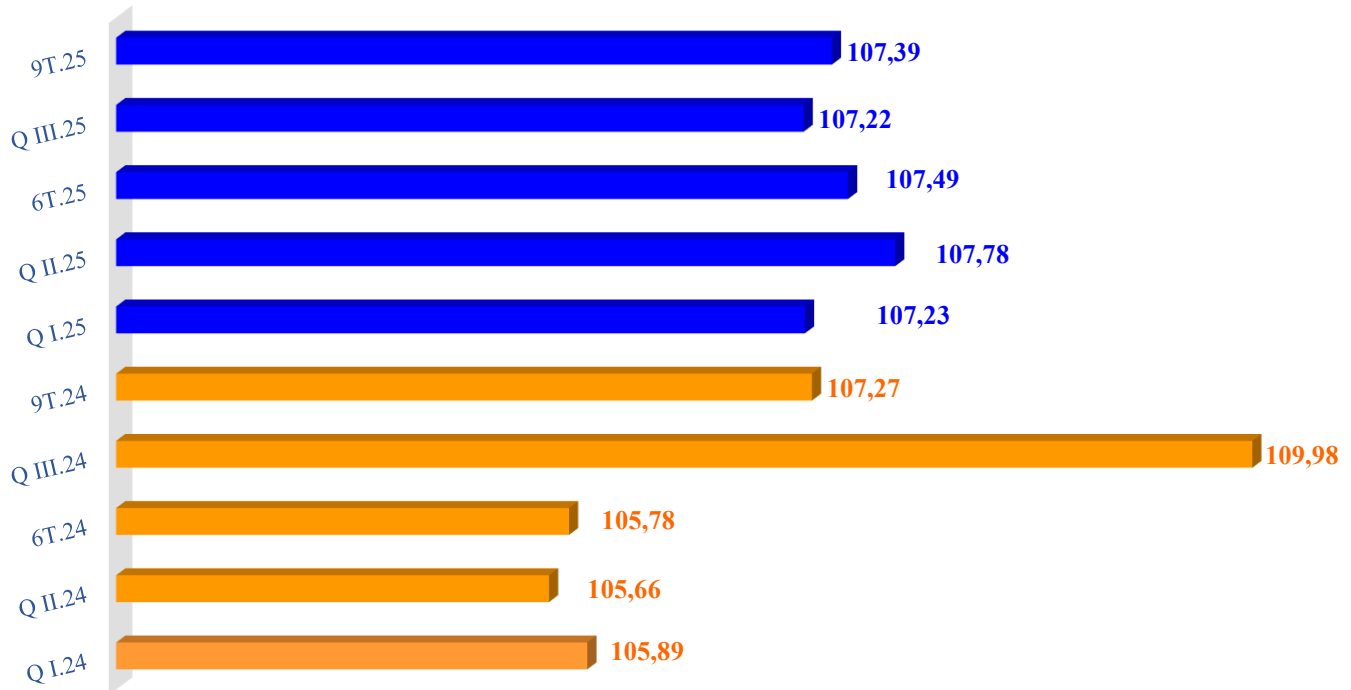


Tình hình trật tự an toàn giao thông, phòng chống cháy nổ và bảo vệ môi trường trên địa bàn thành phố Cần Thơ trong tháng 9/2025, có nhiều chuyển biến tích cực nhưng vẫn còn tiềm ẩn rủi ro. Lũy kế 9 tháng toàn thành phố đã xảy ra 500 vụ tai nạn giao thông, làm chết 301 người và 321 người bị thương; so với cùng kỳ số vụ giảm 9,75% và số người bị thương giảm 21,90%, nhưng số người chết lại tăng 17,58%. Về cháy nổ, ghi nhận 14 vụ, thiệt hại tài sản khoảng 3,16 tỷ đồng, giảm mạnh so với cùng kỳ. Công tác bảo vệ môi trường được chú trọng với 31 vụ vi phạm phát hiện, xử phạt hơn 1,7 tỷ đồng. Ngoài ra, thiên tai như mưa dông, lốc xoáy và sạt lở bờ sông vẫn xảy ra, gây thiệt hại đáng kể cho người dân, đòi hỏi sự quan tâm, phòng ngừa thường xuyên.



TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN (GRDP)

Tốc độ phát triển (GRDP) TP Cần Thơ (theo quý, %)



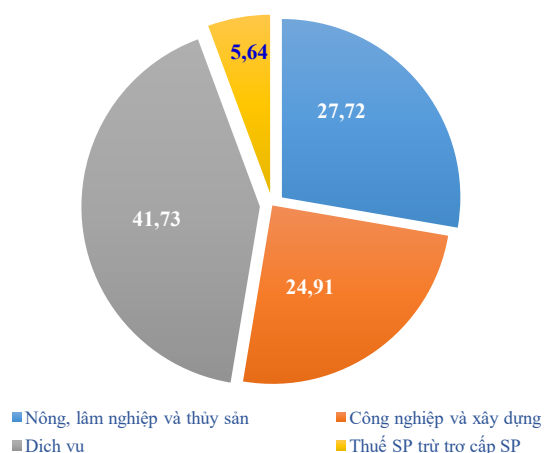
Tốc độ phát triển (GRDP) TP Cần Thơ (theo khu vực, %)



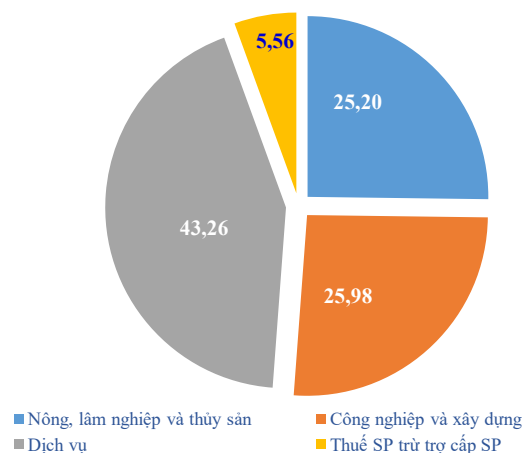


TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN (GRDP) (Tiếp)

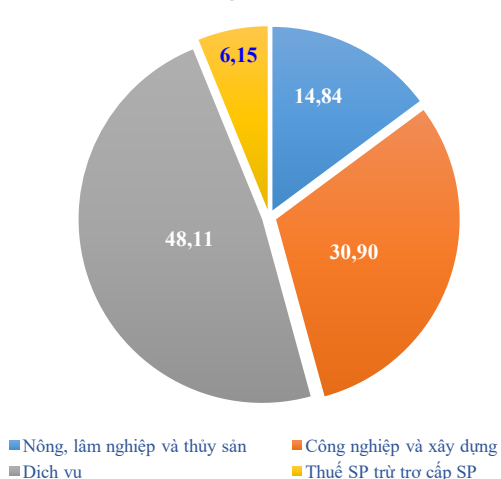
Cơ cấu GRDP quý I năm 2024
(theo giá HH,%)



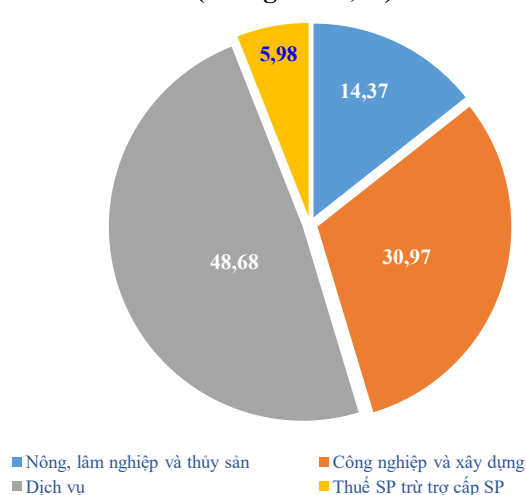
Cơ cấu GRDP quý I năm 2025
(theo giá HH,%)



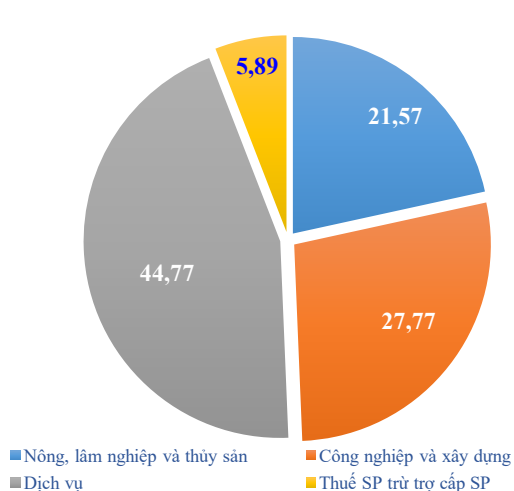
Cơ cấu GRDP quý II năm 2024
(theo giá HH,%)



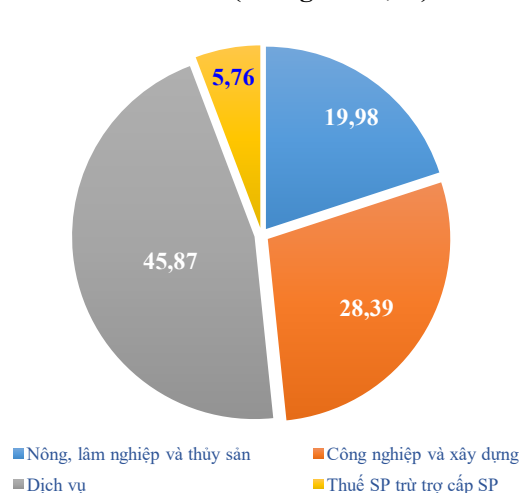
Cơ cấu GRDP quý II năm 2025
(theo giá HH,%)



Cơ cấu GRDP 6 tháng năm 2024
(theo giá HH,%)



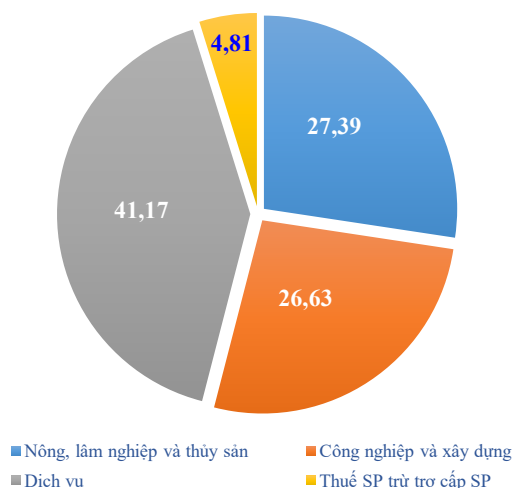
Cơ cấu GRDP 6 tháng năm 2025
(theo giá HH,%)



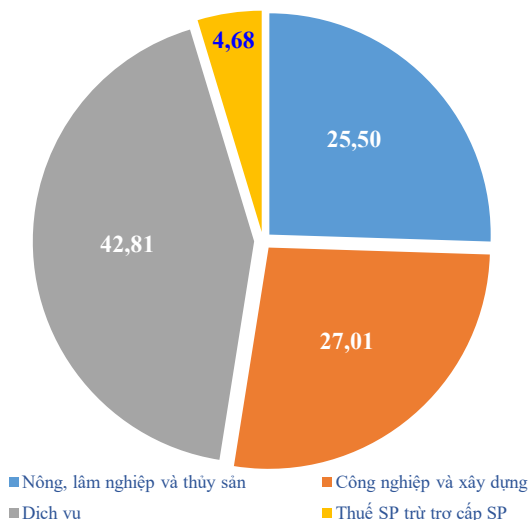


TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN (GRDP) (Tiếp)

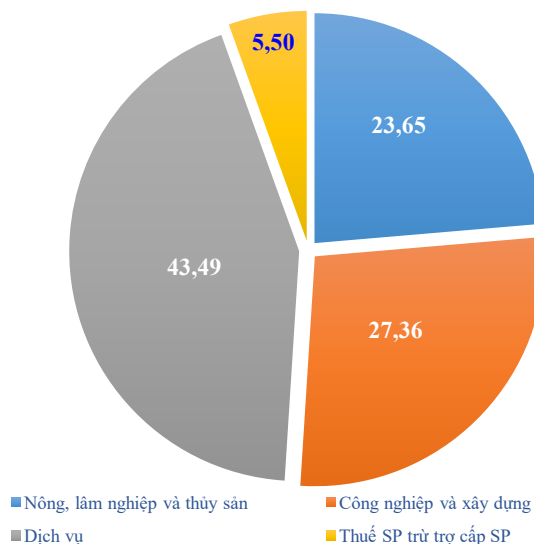
Cơ cấu GRDP quý III năm 2024
(theo giá HH,%)



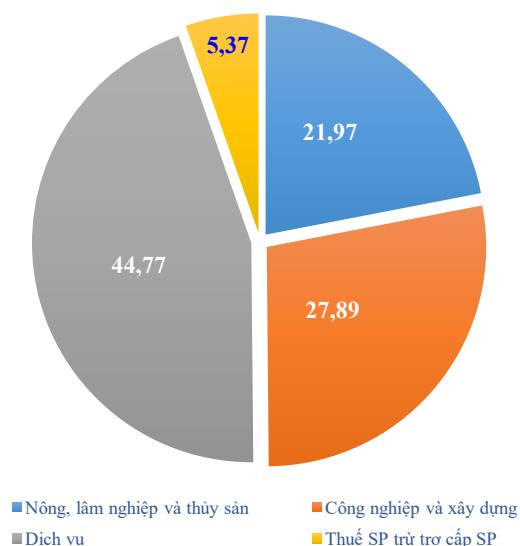
Cơ cấu GRDP quý III năm 2025
(theo giá HH,%)



Cơ cấu GRDP 9 tháng năm 2024
(theo giá HH,%)



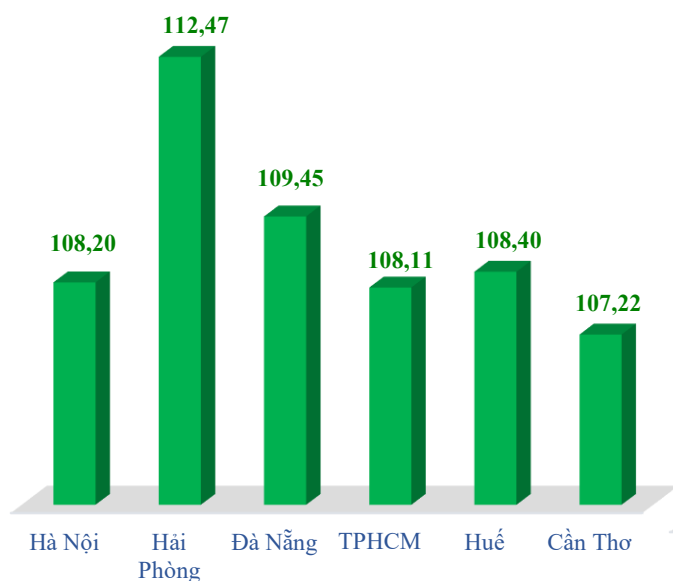
Cơ cấu GRDP 9 tháng năm 2025
(theo giá HH,%)



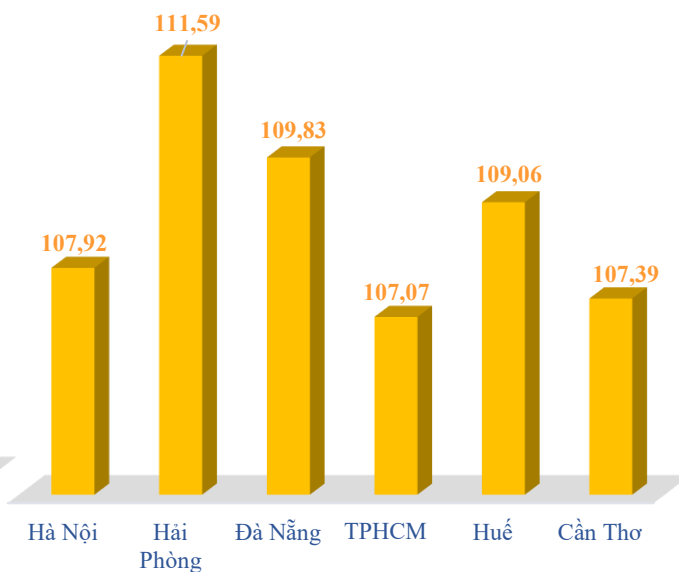


TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN (GRDP) (Tiếp)

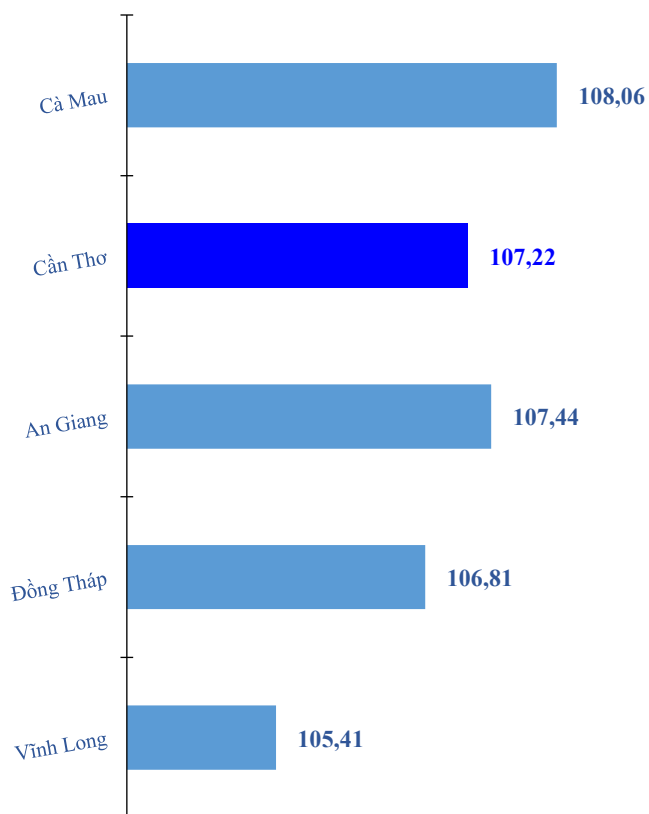
Tốc độ phát triển (GRDP) của 6 TP trực thuộc TW quý III năm 2025 (%)



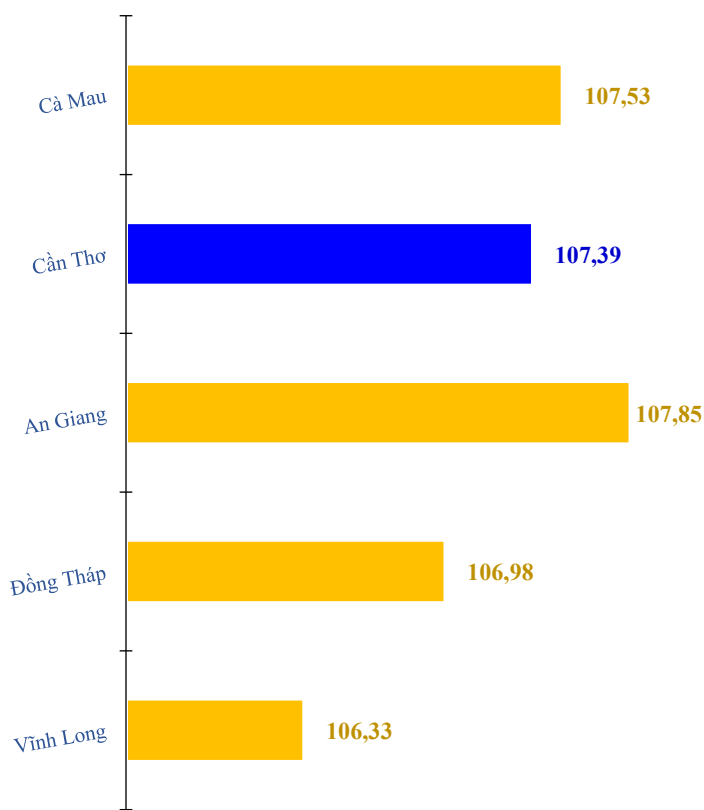
Tốc độ phát triển (GRDP) của 9 TP trực thuộc TW 6 tháng năm 2025 (%)



Tốc độ phát triển (GRDP) các tỉnh Miền tây quý III năm 2025 (%)



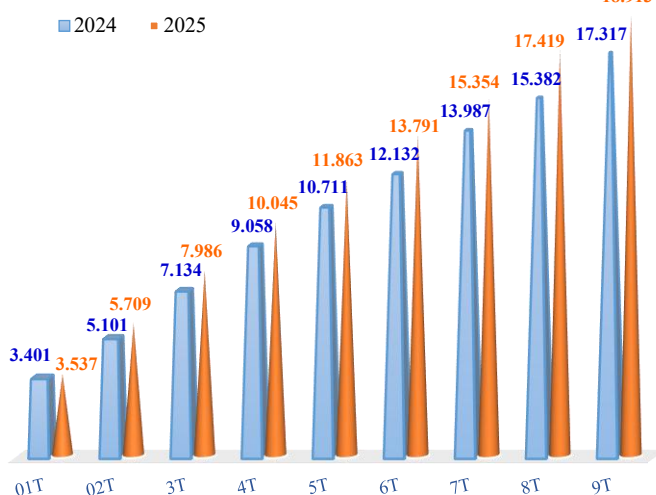
Tốc độ phát triển (GRDP) các tỉnh Miền tây 9 tháng năm 2025 (%)



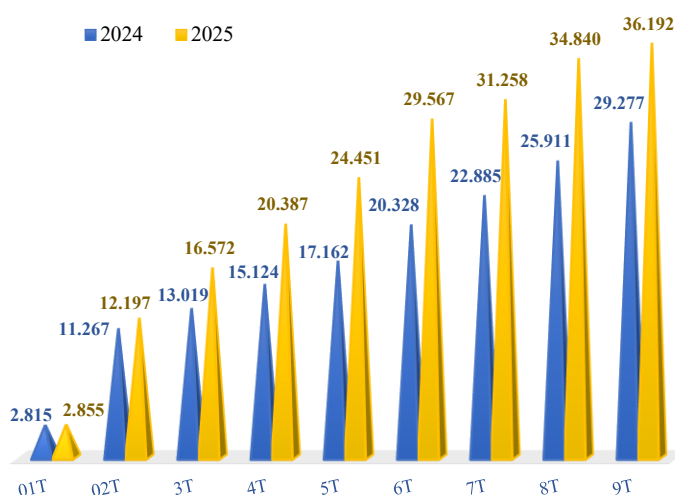


MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU 9 THÁNG NĂM 2025

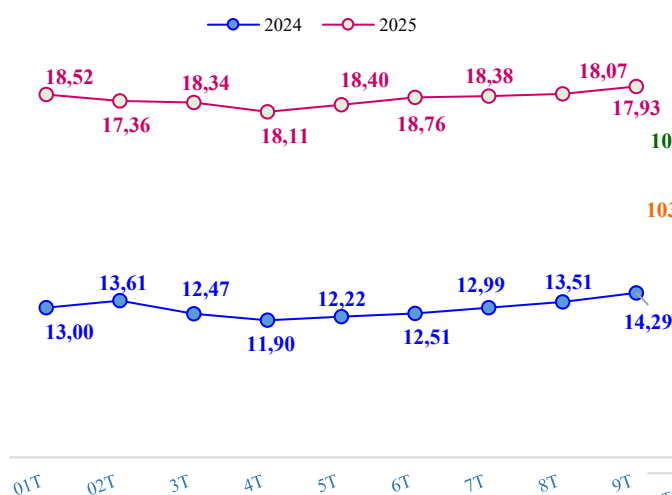
**Tổng thu ngân sách nhà nước
(lũy kế, tỷ đồng)**



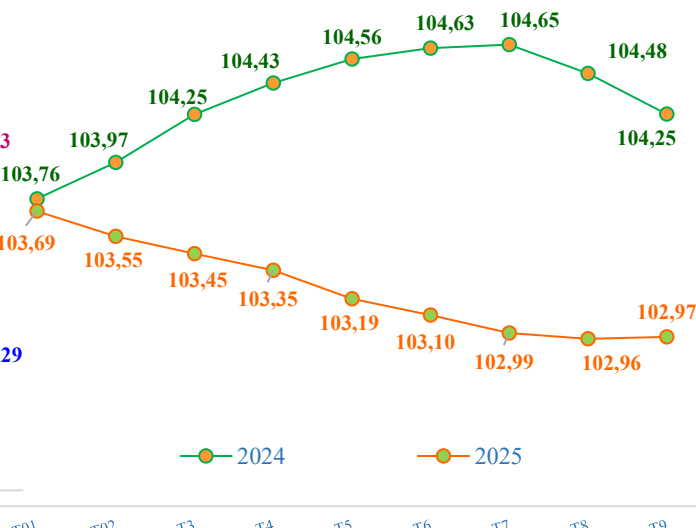
**Tổng chi ngân sách địa phương
(lũy kế, tỷ đồng)**



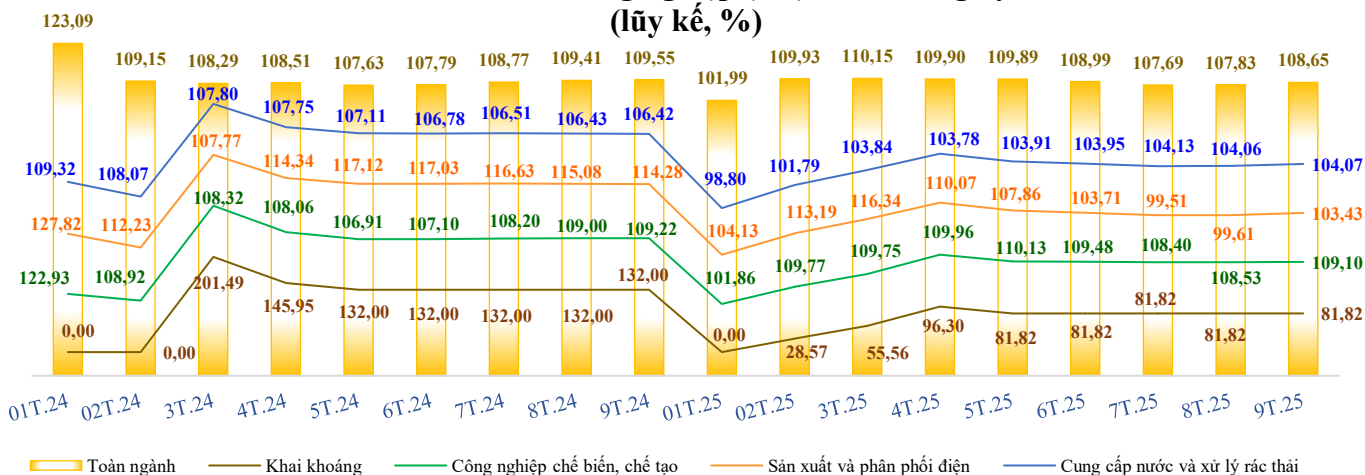
**Tốc độ tăng Tổng mức bán lẻ hàng hóa và
doanh thu dịch vụ tiêu dùng so với cùng kỳ
(lũy kế, %)**



**Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân cùng kỳ
(lũy kế, %)**



**Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) so với cùng kỳ
(lũy kế, %)**

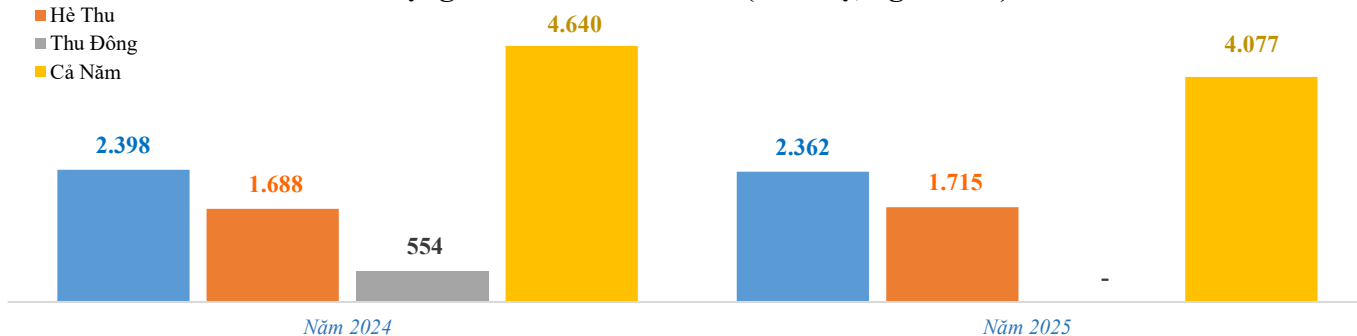




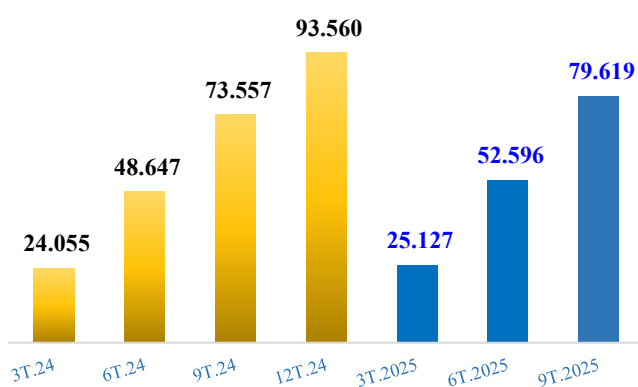
NÔNG NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

- Đông Xuân
- Hè Thu
- Thu Đông
- Cả Năm

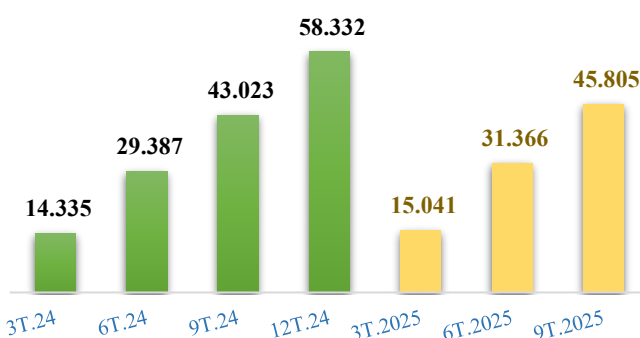
Sản lượng lúa năm 2024 - 2025 (theo vụ, nghìn tấn)



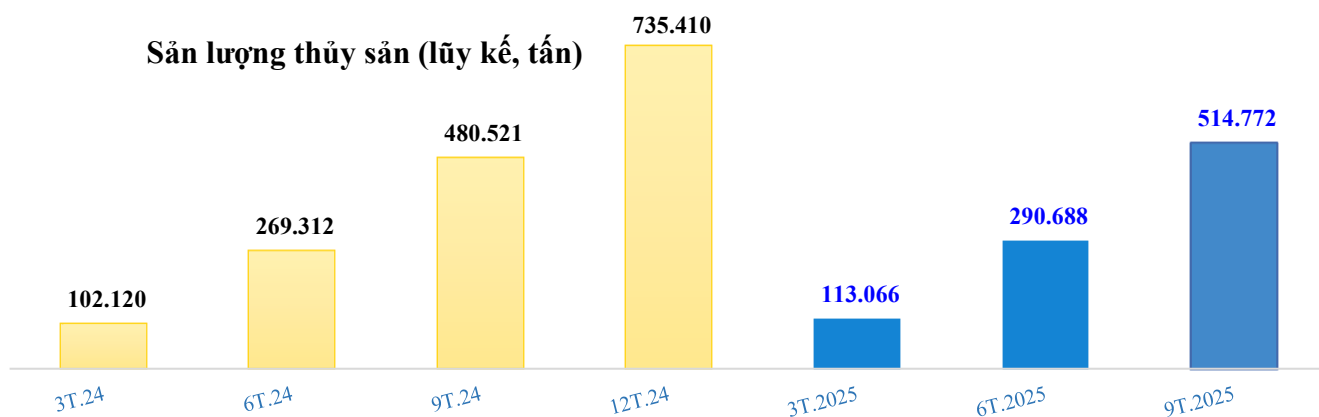
Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng (lũy kế, tấn)



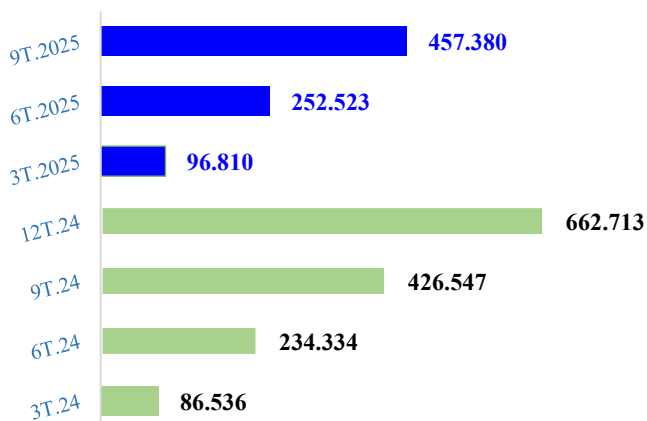
Sản lượng thịt gia cầm xuất chuồng (lũy kế, tấn)



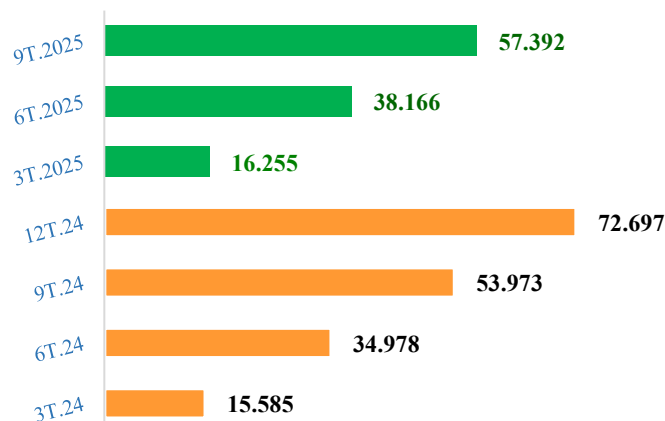
Sản lượng thủy sản (lũy kế, tấn)



Sản lượng nuôi trồng (lũy kế, tấn)



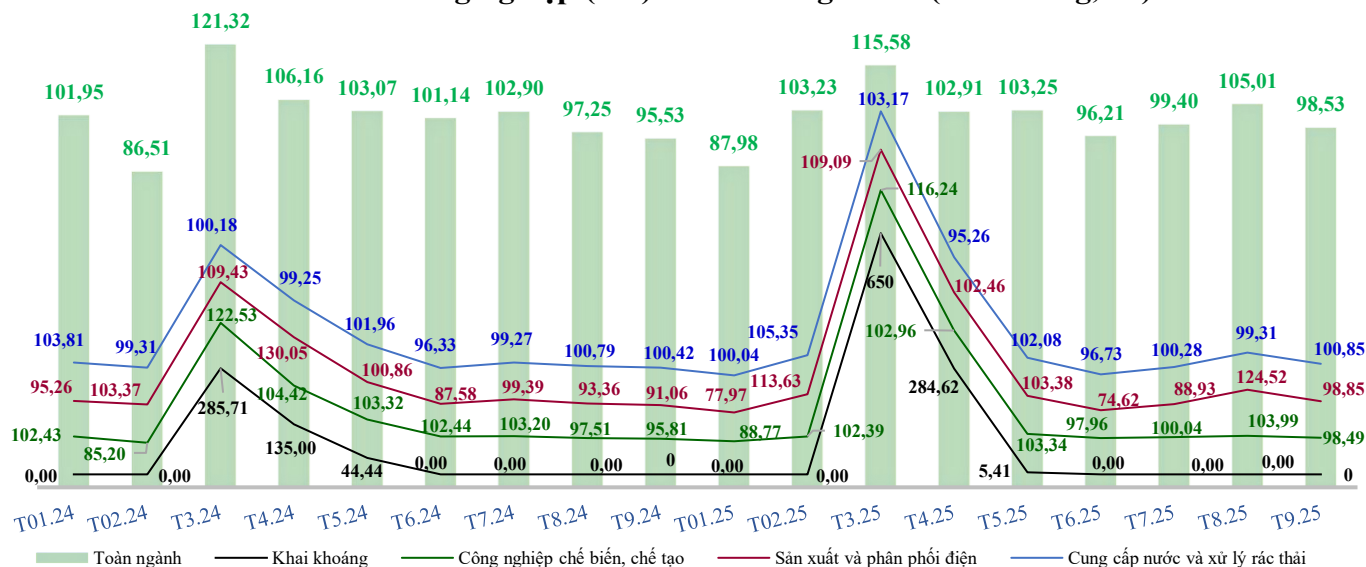
Sản lượng khai thác (lũy kế, tấn)



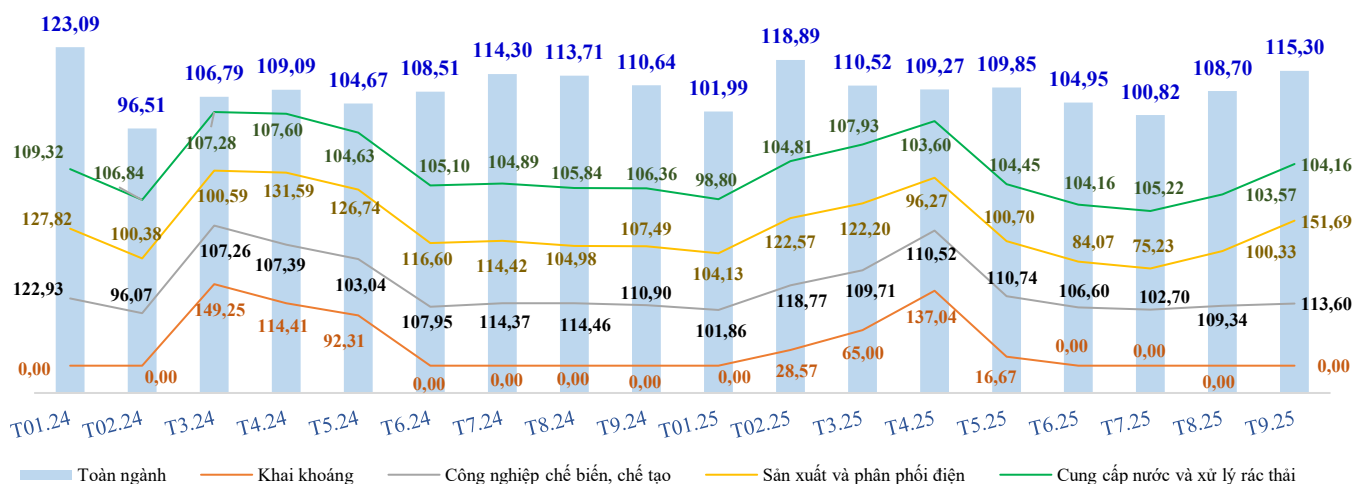


CÔNG NGHIỆP (*)

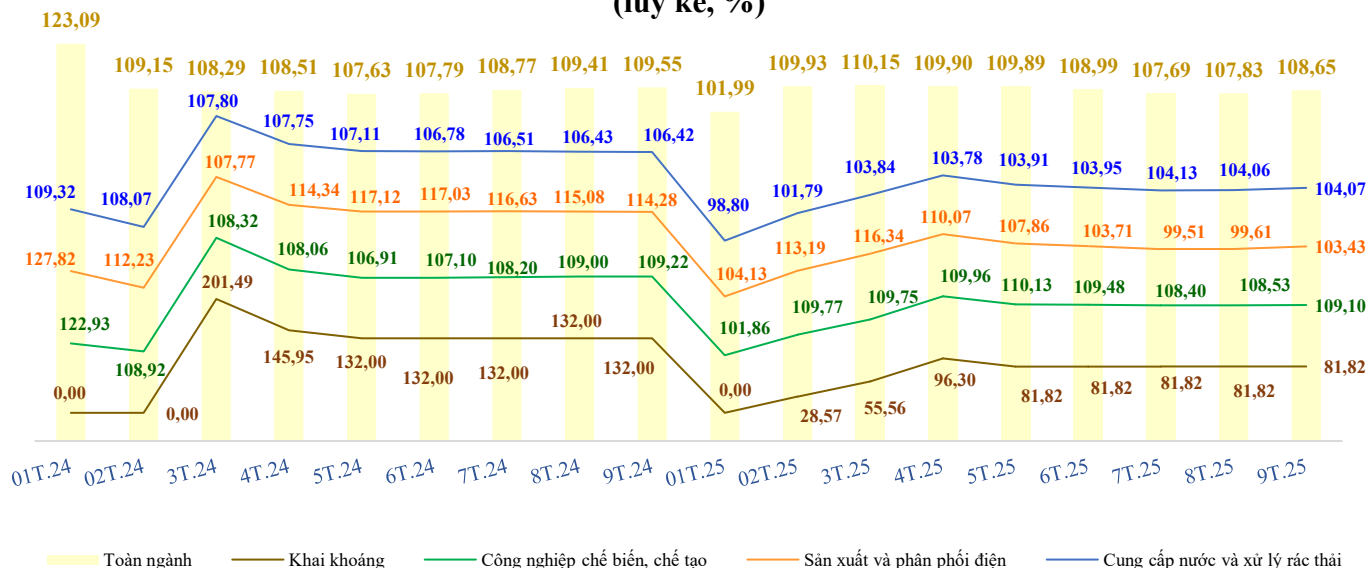
Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) so với tháng trước (theo tháng, %)



Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) so với tháng cùng kỳ (theo tháng, %)



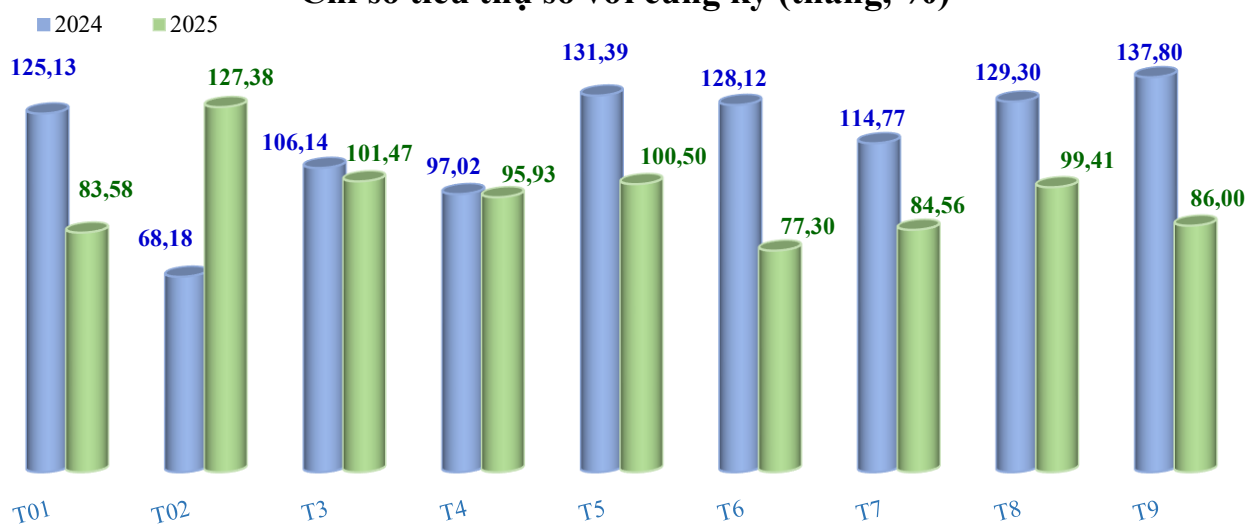
Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) so với cùng kỳ (lũy kế, %)



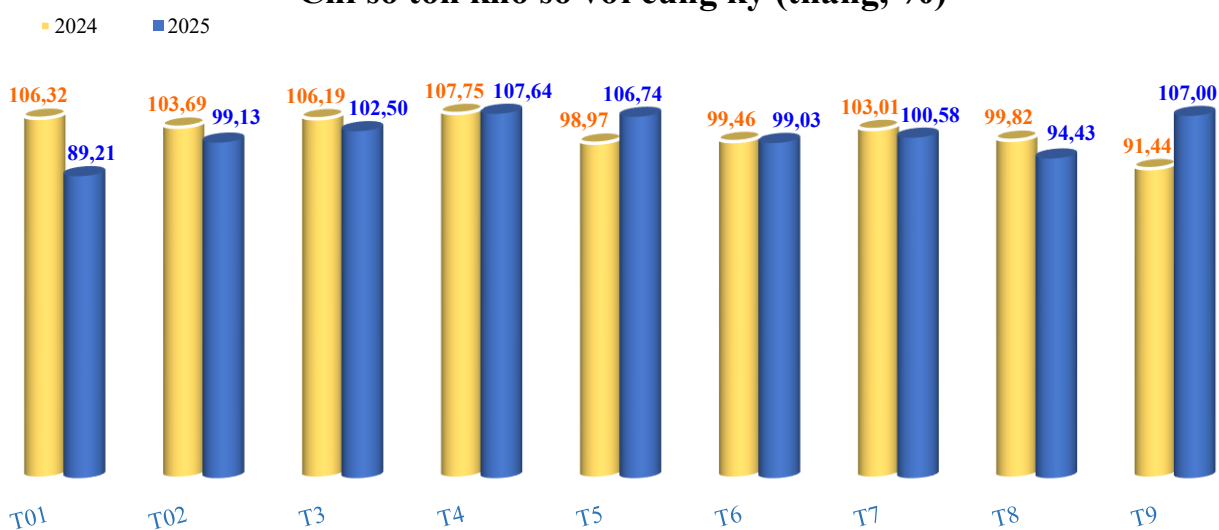


CÔNG NGHIỆP (*)

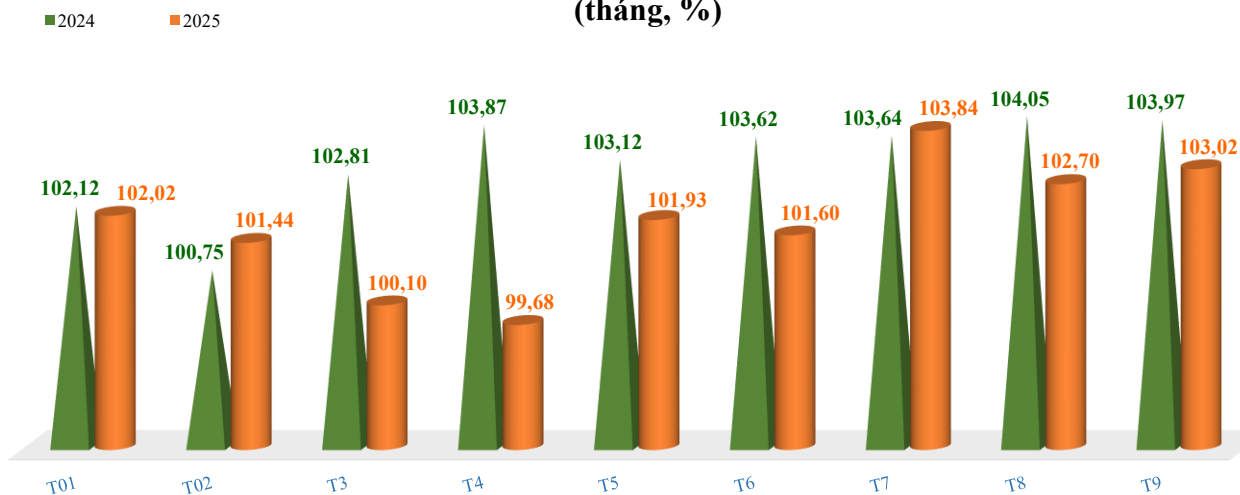
Chỉ số tiêu thụ so với cùng kỳ (tháng, %)



Chỉ số tồn kho so với cùng kỳ (tháng, %)



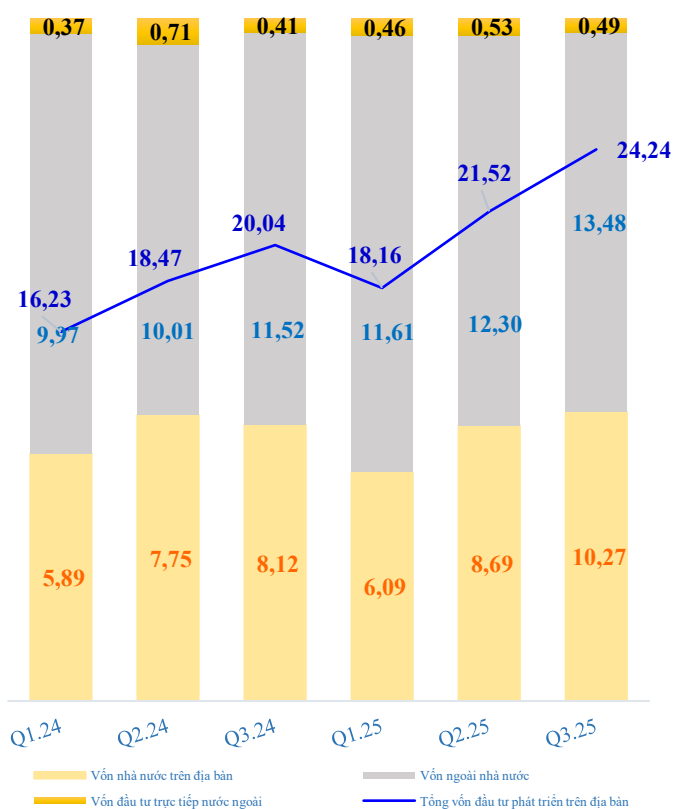
Chỉ số sử dụng lao động so với cùng kỳ (tháng, %)



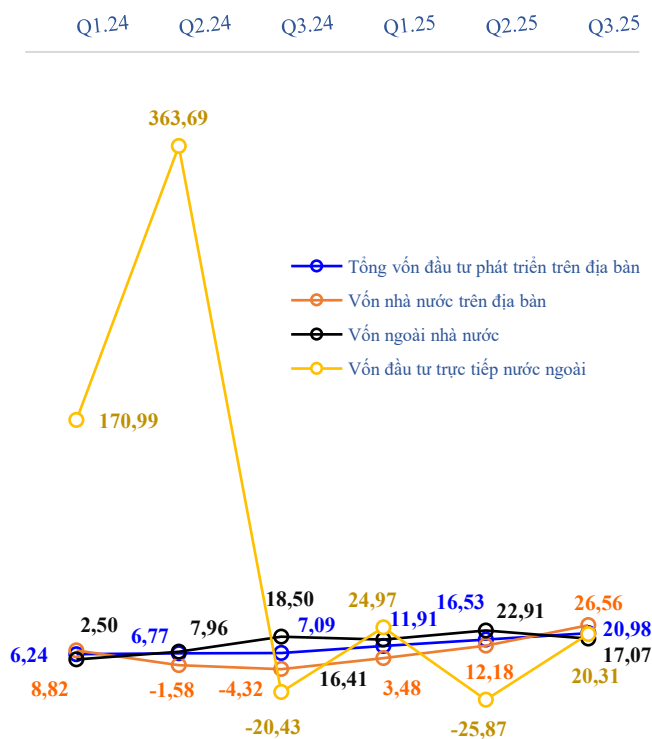


VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN

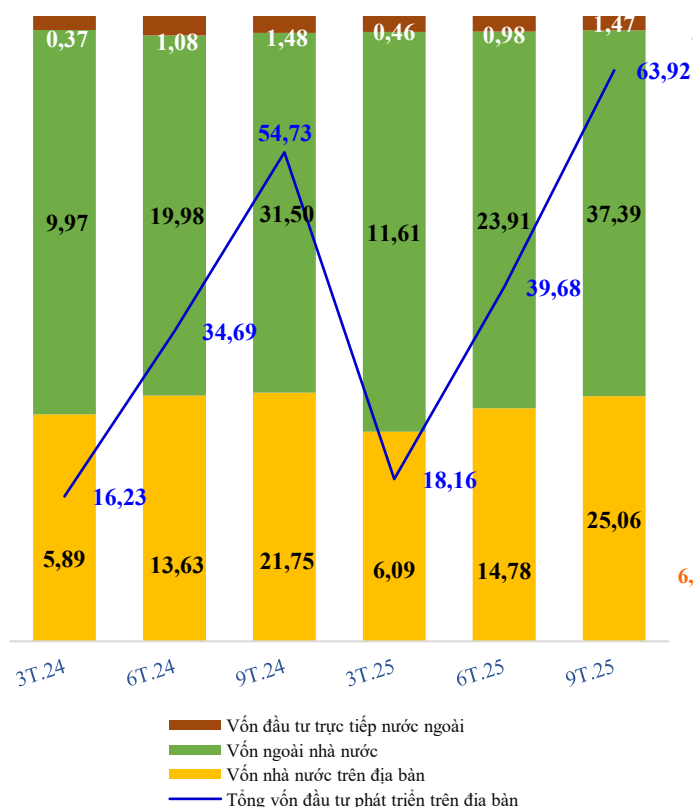
Tổng vốn đầu tư phát triển trên địa bàn theo giá hiện hành (theo quý, nghìn tỷ đồng)



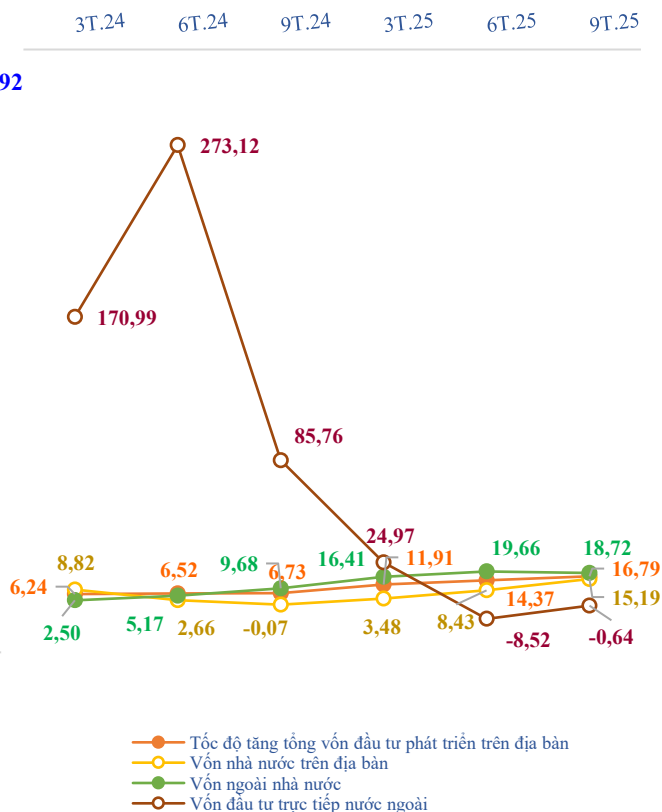
Tốc độ tăng tổng vốn đầu tư phát triển trên địa bàn so với cùng kỳ (theo quý, %)



Tổng vốn đầu tư phát triển trên địa bàn theo giá hiện hành (lũy kế, nghìn tỷ đồng)



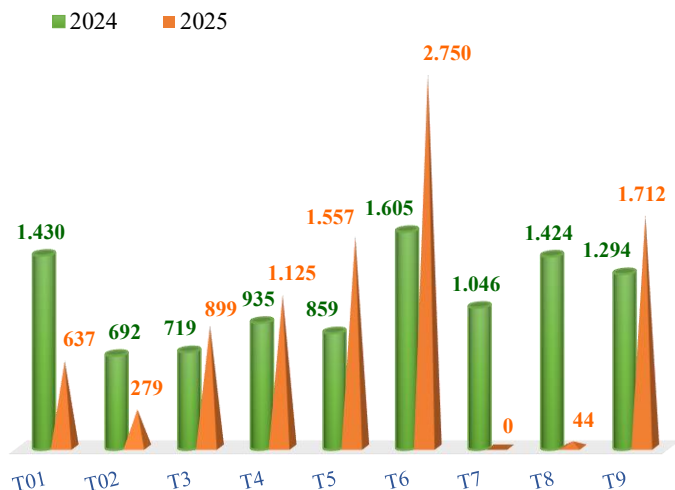
Tốc độ tăng tổng vốn đầu tư phát triển trên địa bàn so với cùng kỳ (lũy kế, %)



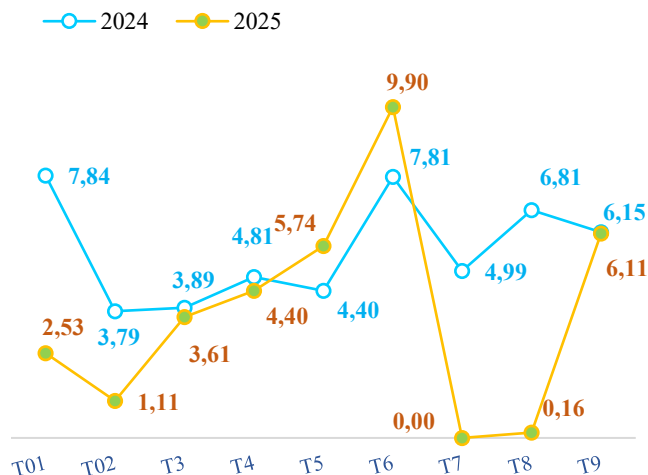


GIẢI NGÂN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG(*)

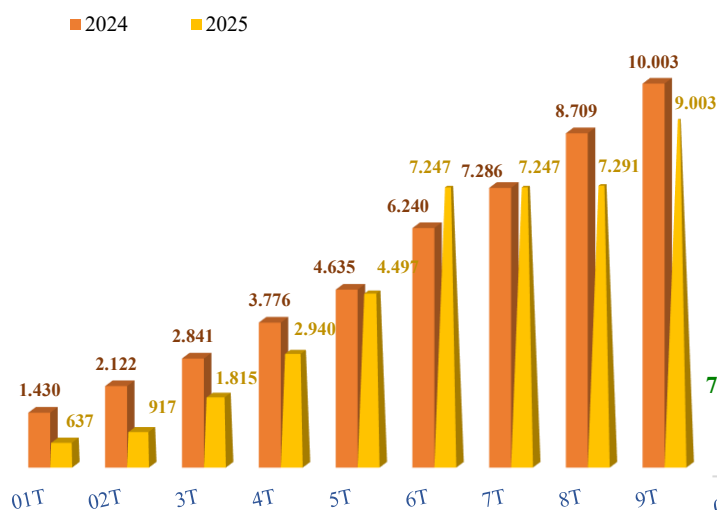
Giải ngân vốn đầu tư công từ ngân sách nhà nước (theo tháng, tỷ đồng)



Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công từ ngân sách nhà nước năm 2025 so với kế hoạch (theo tháng, %)



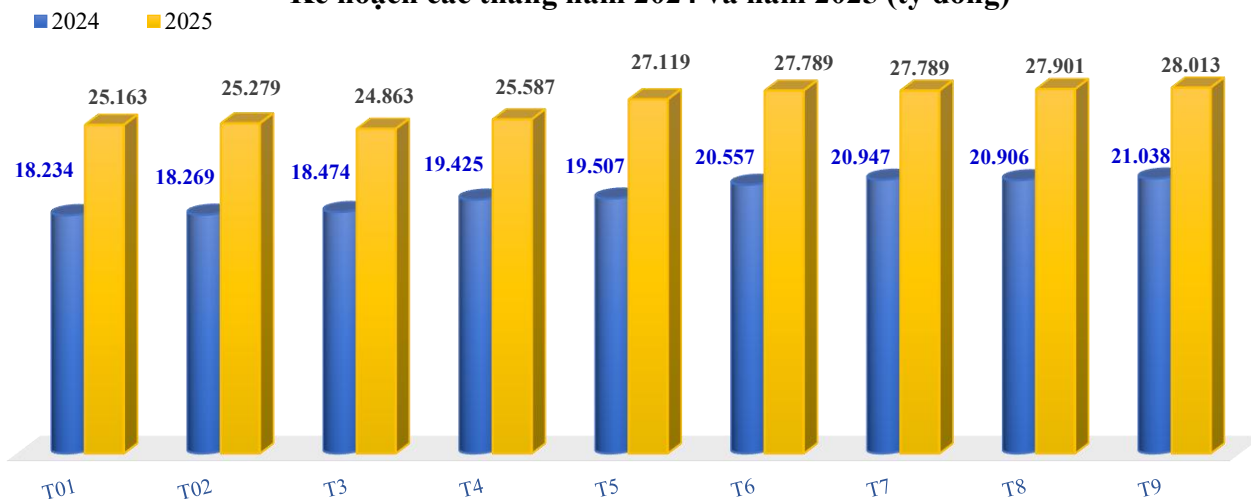
Giải ngân vốn đầu tư công từ ngân sách nhà nước (lũy kế, tỷ đồng)



Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công từ ngân sách nhà nước so với kế hoạch (lũy kế, %)



Kế hoạch các tháng năm 2024 và năm 2025 (tỷ đồng)



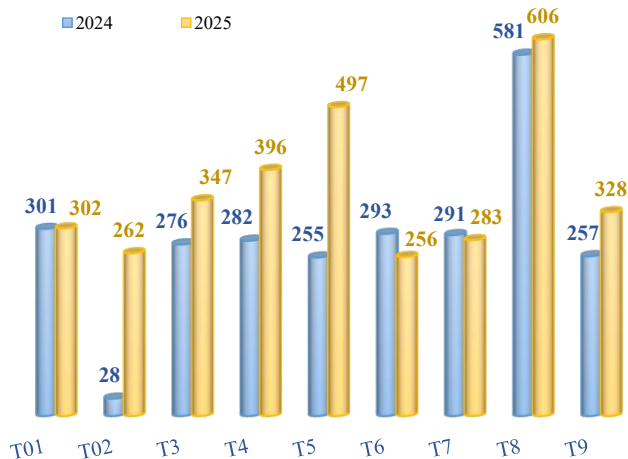
Nguồn: Kho bạc Nhà nước Khu vực XIX

(*) Điều chỉnh số chính thức từ tháng 1/2024 - 9/2024. Riêng tháng 9 số liệu đến ngày 24/9/2025

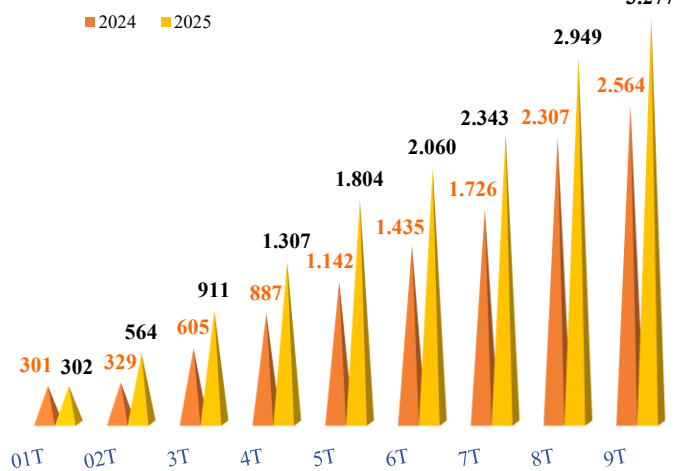


TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP(*)

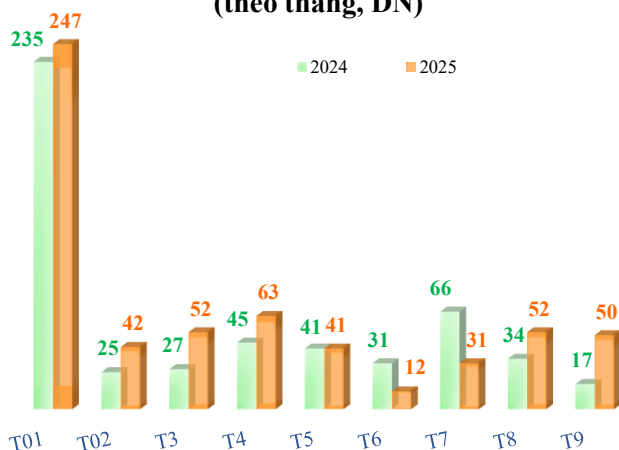
Số doanh nghiệp thành lập mới
(theo tháng, DN)



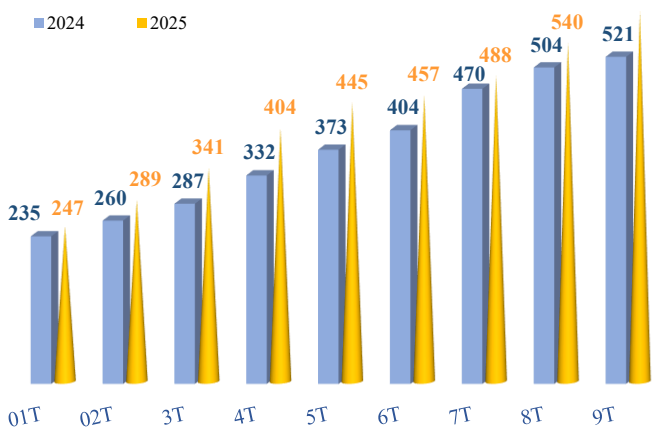
Số doanh nghiệp thành lập mới
(lũy kế, DN)



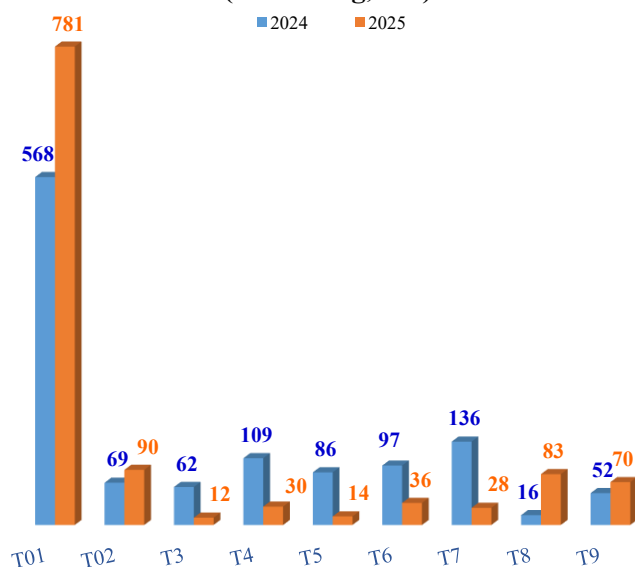
Số DN quay trở lại hoạt động
(theo tháng, DN)



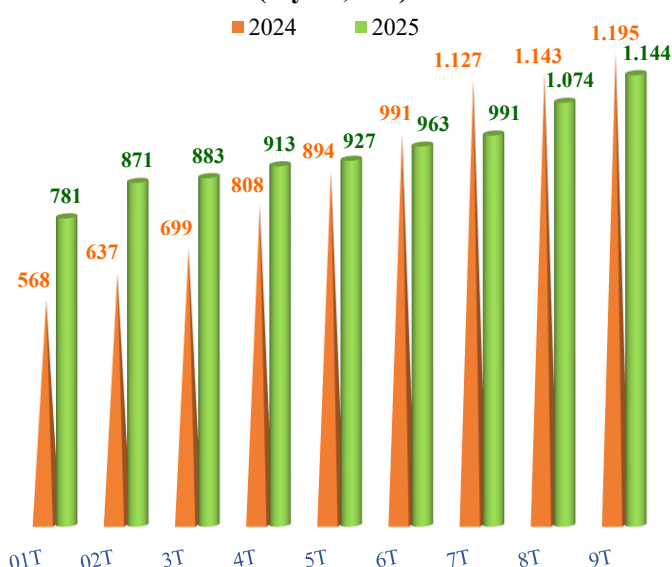
Số doanh nghiệp quay trở lại hoạt động
(lũy kế, DN)



Số DN tạm ngưng có thời hạn
(theo tháng, DN)



Số doanh nghiệp tạm ngưng có thời hạn
(lũy kế, DN)

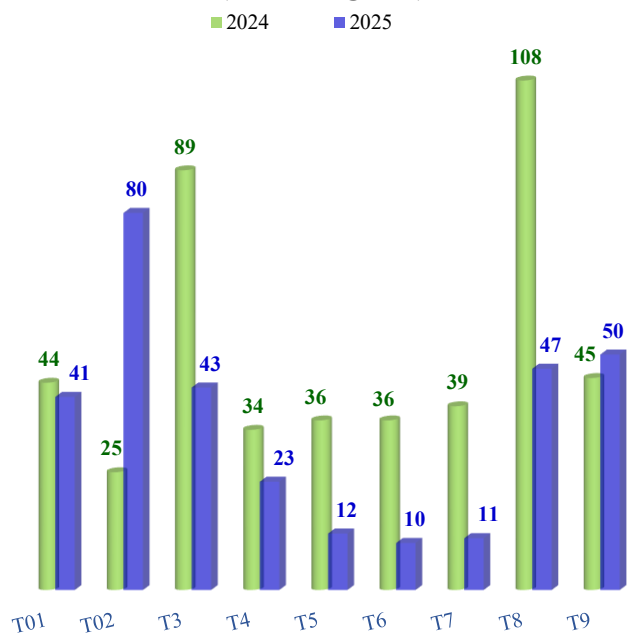


Nguồn: Sở Tài chính thành phố Cần Thơ
Cập nhật lại số liệu từ tháng 8, 9/2024 và tháng 6, 7, 8, 9/2025

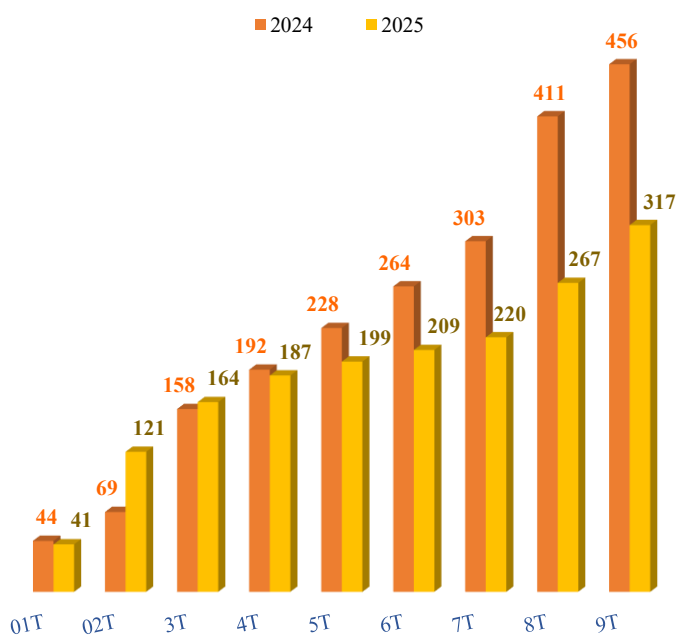


TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP(*) (tiếp theo)

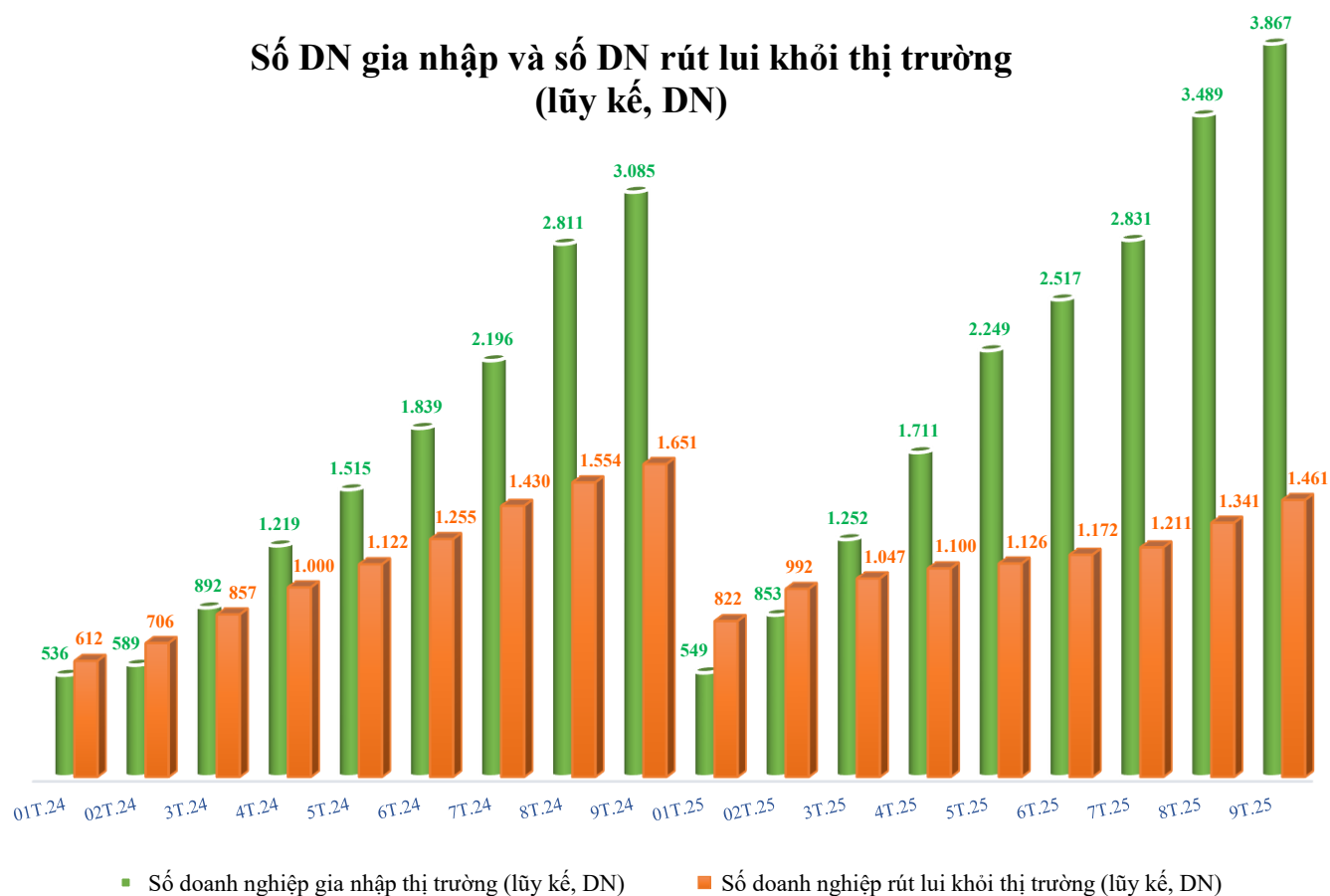
Số doanh nghiệp chờ giải thể/giải thể
(theo tháng, DN)



Số doanh nghiệp chờ giải thể/giải thể
(lũy kế, DN)



Số DN gia nhập và số DN rút lui khỏi thị trường
(lũy kế, DN)



■ Số doanh nghiệp gia nhập thị trường (lũy kế, DN)

■ Số doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường (lũy kế, DN)

Nguồn: Sở Tài chính thành phố Cần Thơ

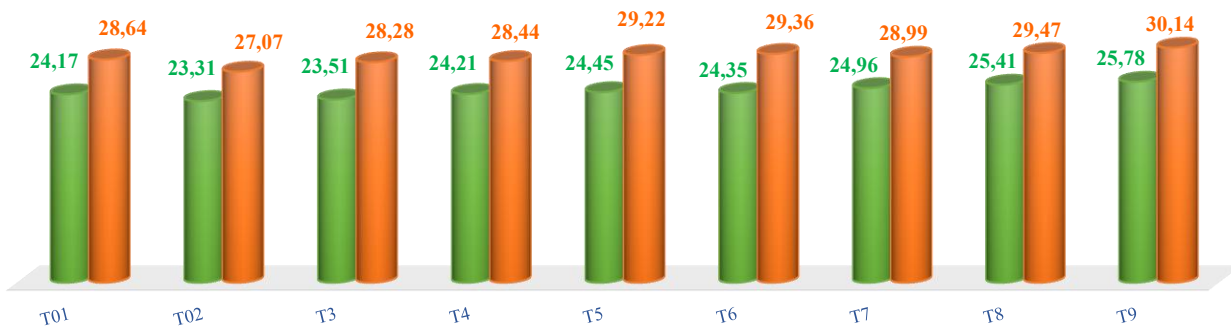
Cập nhật lại số liệu từ tháng 8, 9/2024 và tháng 6, 7, 8, 9/2025



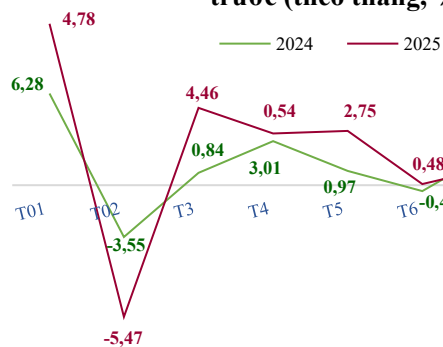
TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA VÀ DOANH THU DỊCH VỤ TIÊU DÙNG

■ 2024 ■ 2025

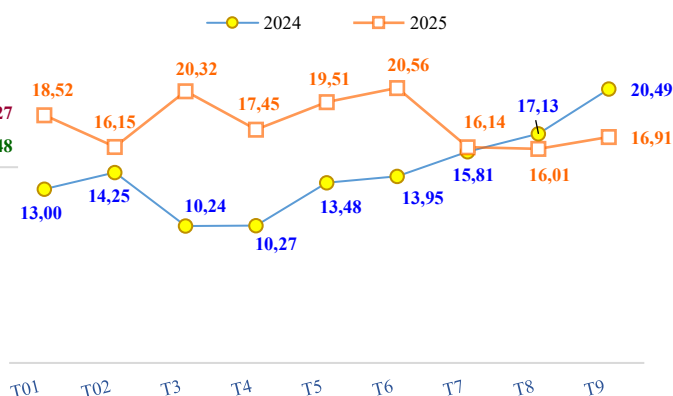
Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng
(theo tháng, nghìn tỷ đồng)



Tốc độ tăng tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng so với tháng trước (theo tháng, %)

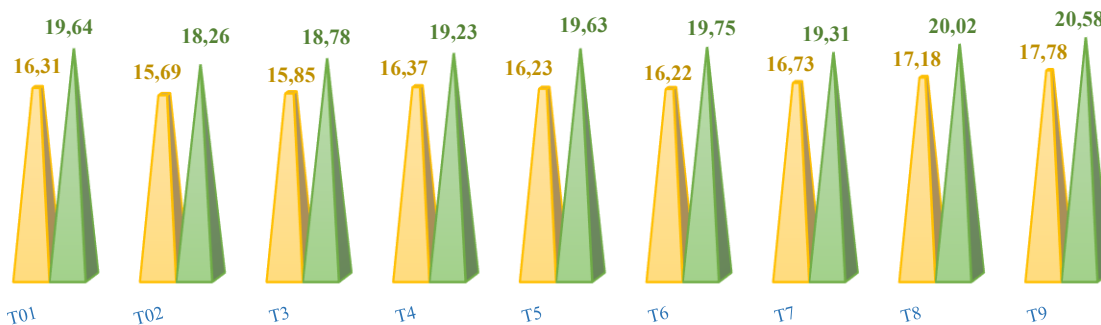


Tốc độ tăng tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng so với cùng kỳ (theo tháng, %)

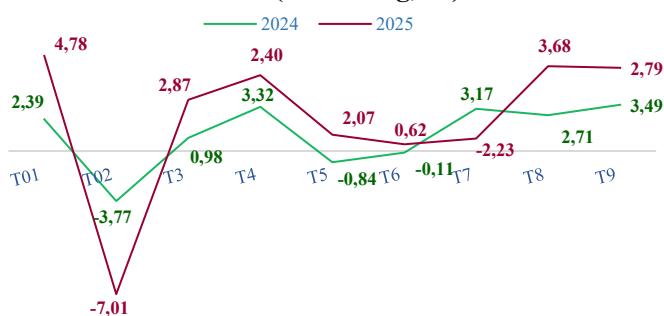


Bán lẻ hàng hóa
(theo tháng, nghìn tỷ đồng)

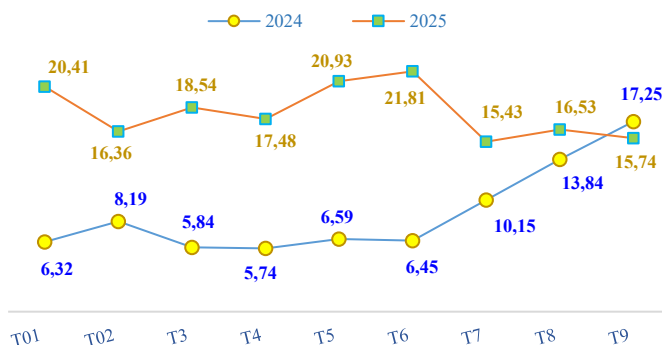
■ 2024 ■ 2025



Tốc độ tăng bán lẻ hàng hóa so với tháng trước (theo tháng, %)

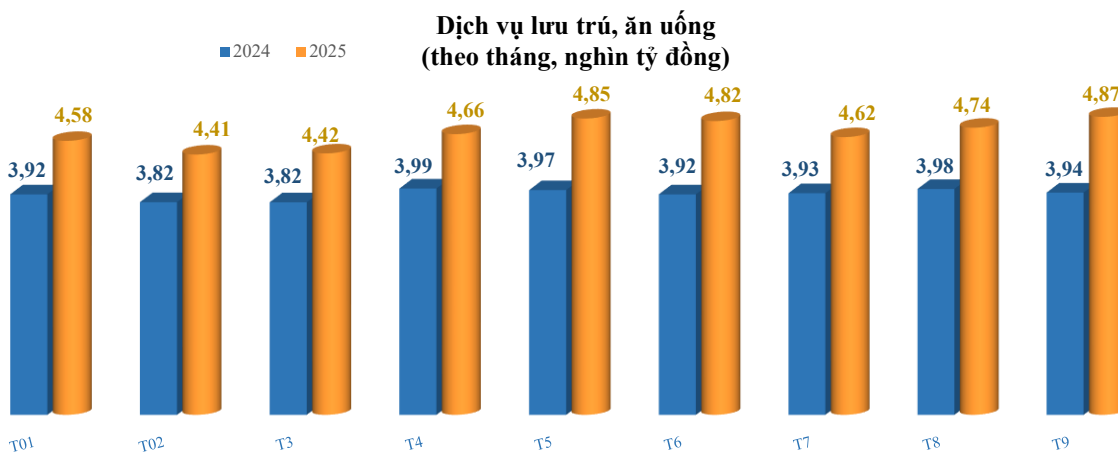


Tốc độ tăng bán lẻ hàng hóa so với cùng kỳ (theo tháng, %)

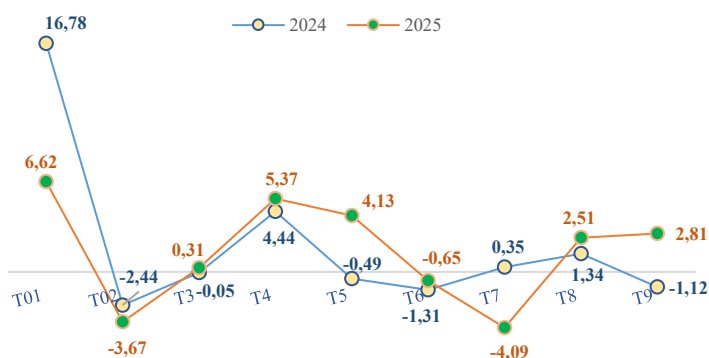




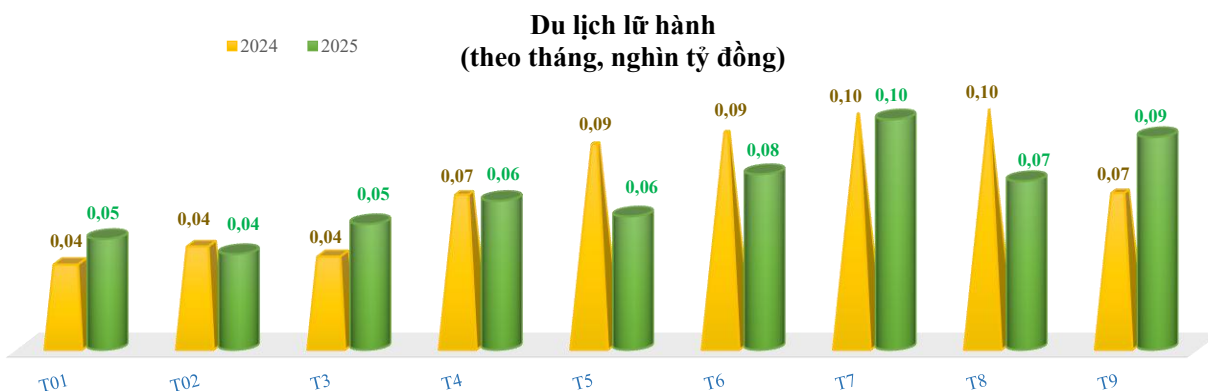
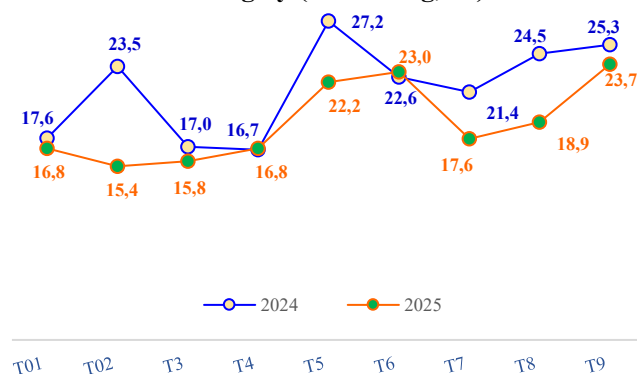
TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA VÀ DOANH THU DỊCH VỤ TIÊU DÙNG (tiếp)



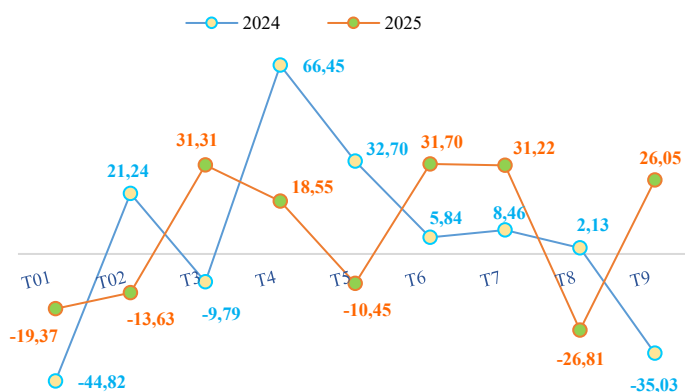
Tốc độ tăng dịch vụ lưu trú, ăn uống so với tháng trước (theo tháng, %)



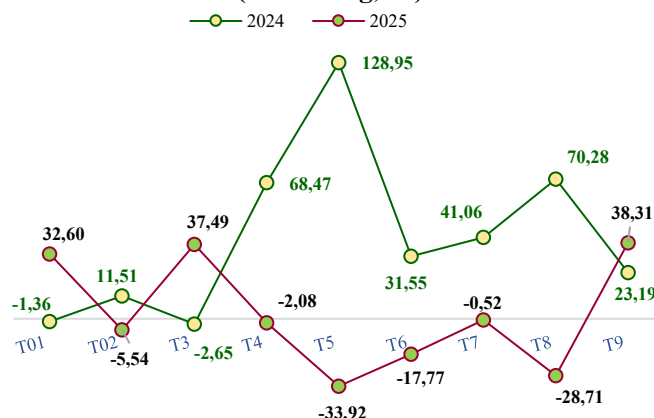
Tốc độ tăng dịch vụ lưu trú, ăn uống so với cùng kỳ (theo tháng, %)



Tốc độ tăng dịch vụ lữ hành so với tháng trước (theo tháng, %)



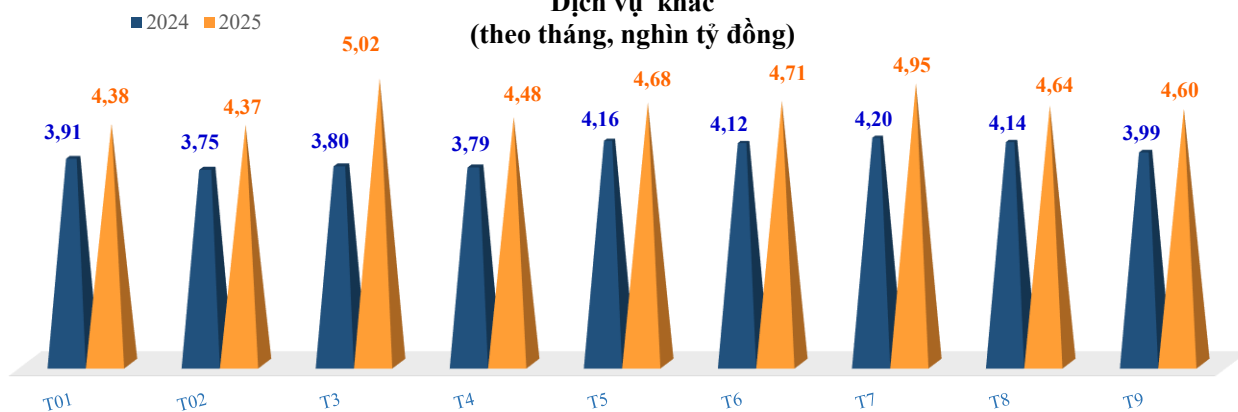
Tốc độ tăng dịch vụ lữ hành so với cùng kỳ (theo tháng, %)





TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA VÀ DOANH THU DỊCH VỤ TIÊU DÙNG (tiếp)

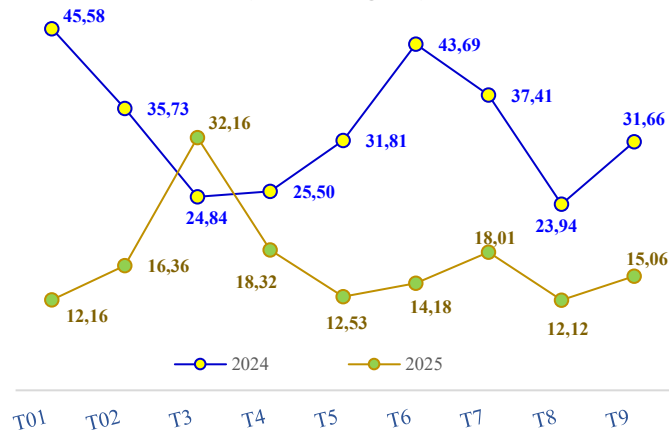
Dịch vụ khác
(theo tháng, nghìn tỷ đồng)



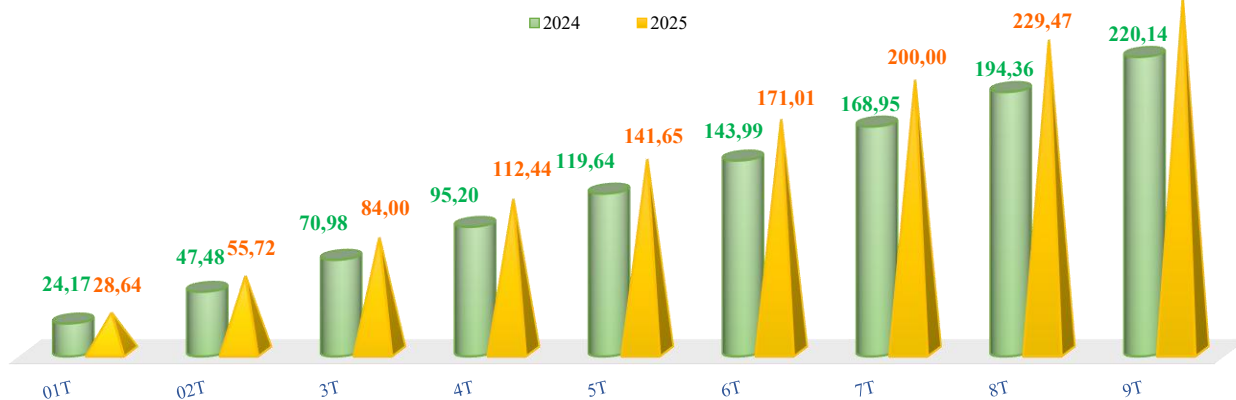
Tốc độ tăng dịch vụ khác so với tháng trước
(theo tháng, %)



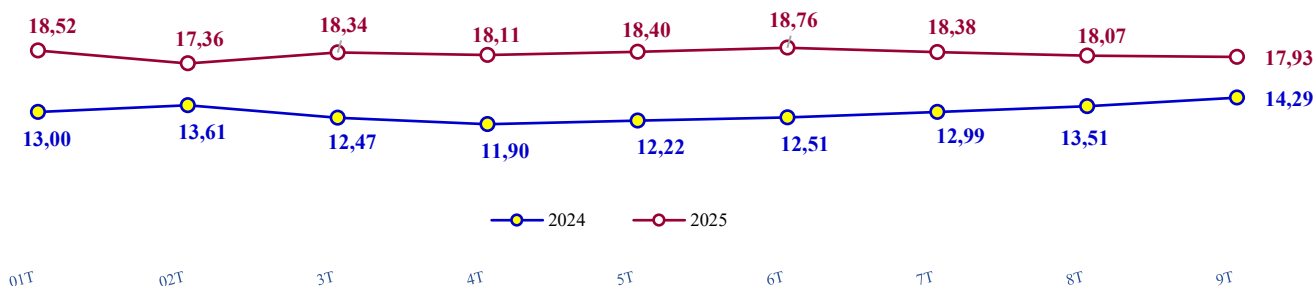
Tốc độ tăng dịch vụ khác so với cùng kỳ
(theo tháng, %)



Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng
(lũy kế, nghìn tỷ đồng)



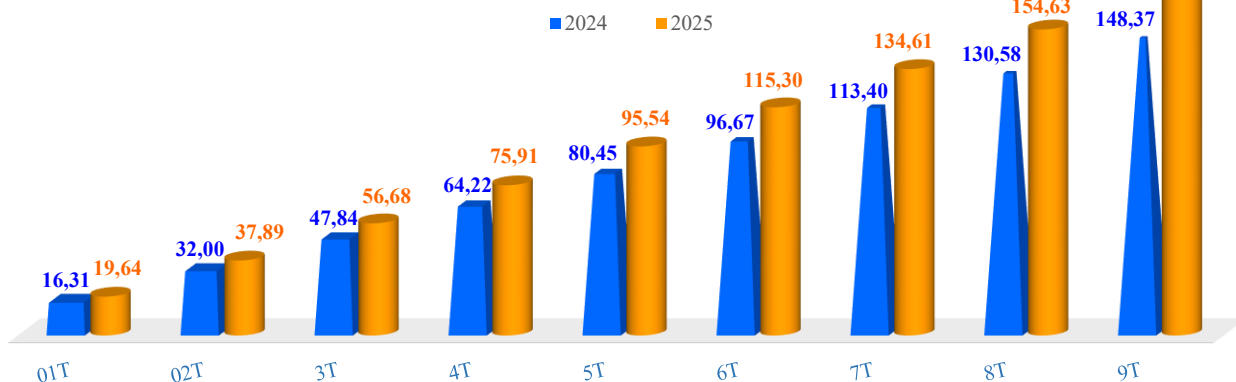
Tốc độ tăng tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng so với cùng kỳ
(lũy kế, %)



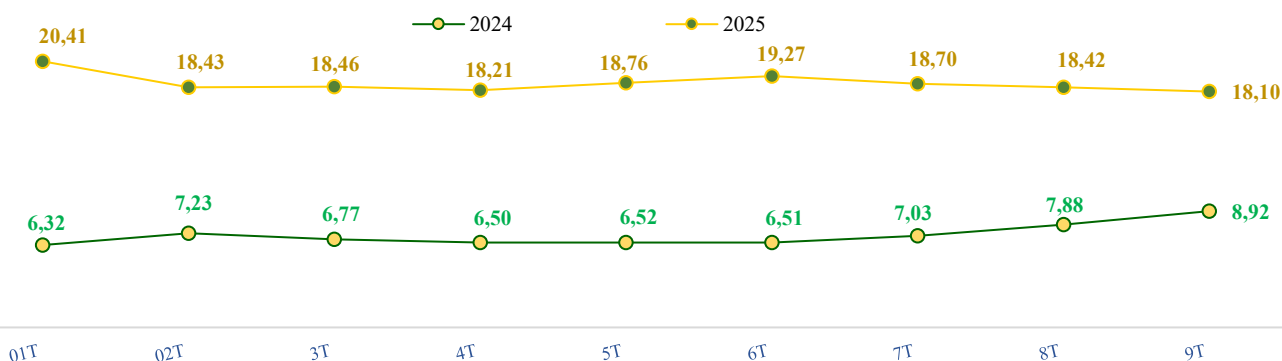


TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA VÀ DOANH THU DỊCH VỤ TIÊU DÙNG (tiếp)

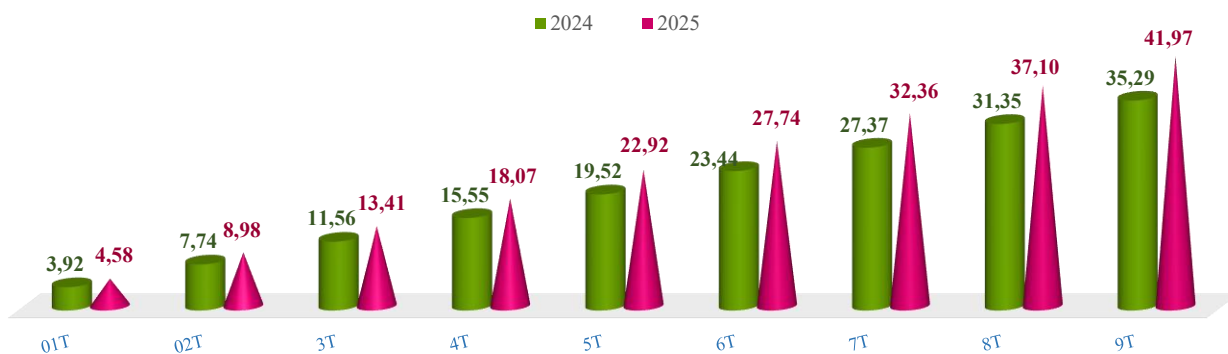
Bán lẻ hàng hóa
(lũy kế, nghìn tỷ đồng)



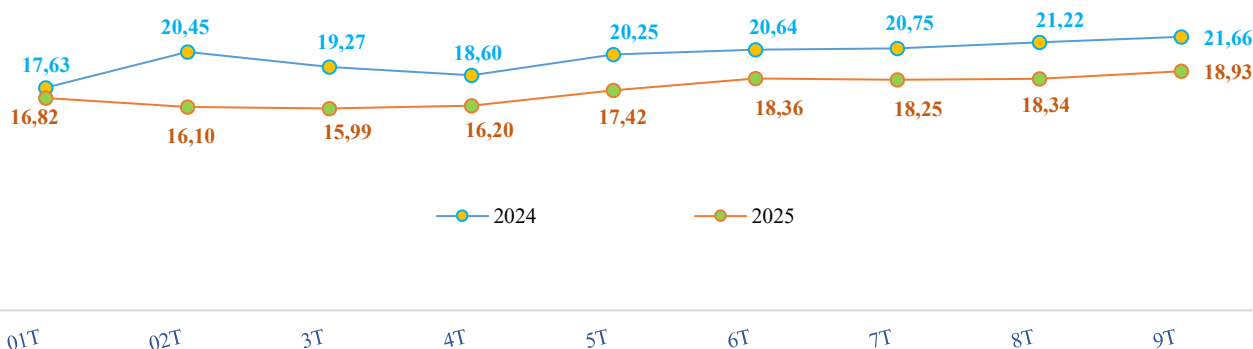
Tốc độ tăng bán lẻ hàng hóa so với cùng kỳ (lũy kế, %)



Dịch vụ lưu trú, ăn uống
(lũy kế, nghìn tỷ đồng)



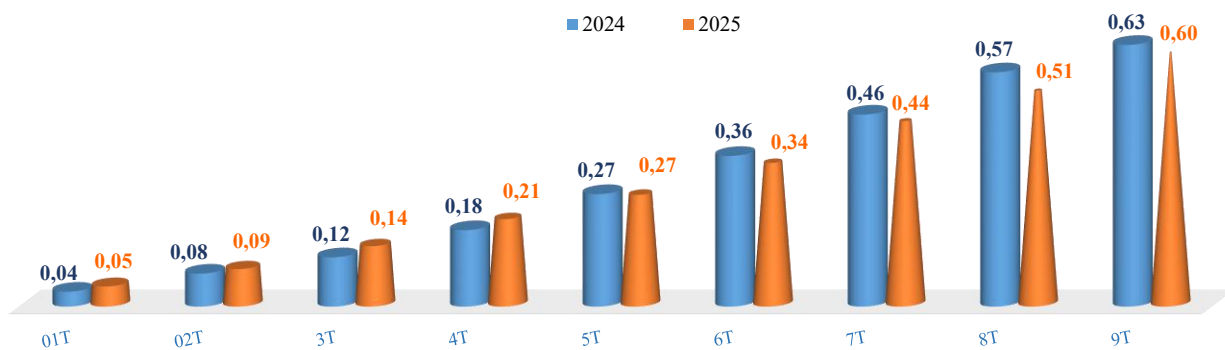
Tốc độ tăng dịch vụ lưu trú, ăn uống so với cùng kỳ (lũy kế, %)



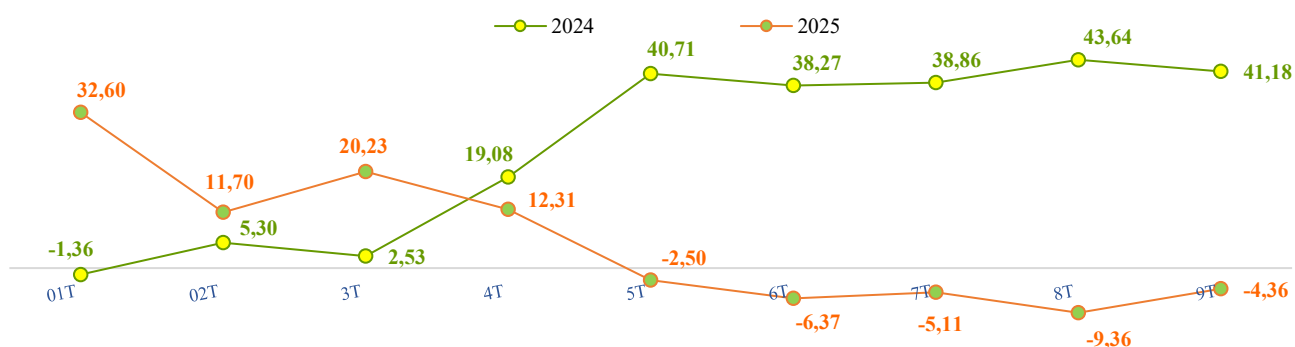


TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA VÀ DOANH THU DỊCH VỤ TIÊU DÙNG (tiếp)

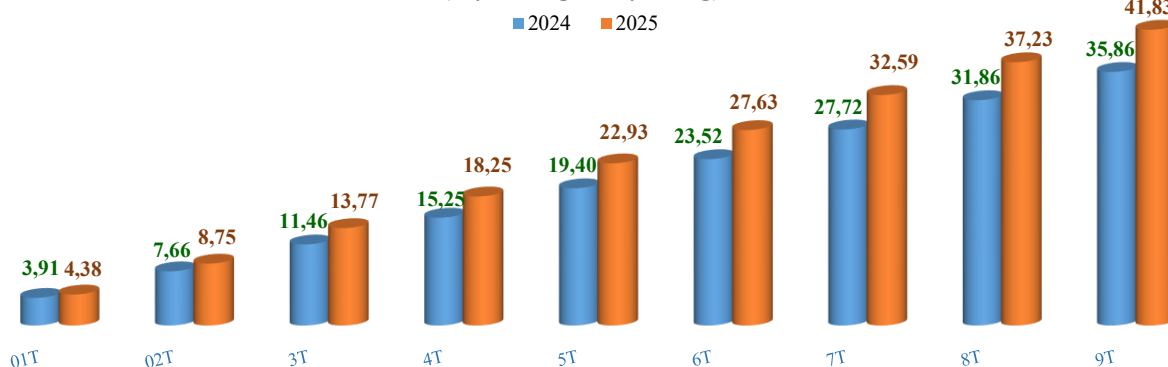
Du lịch lữ hành
(lũy kế, nghìn tỷ đồng)



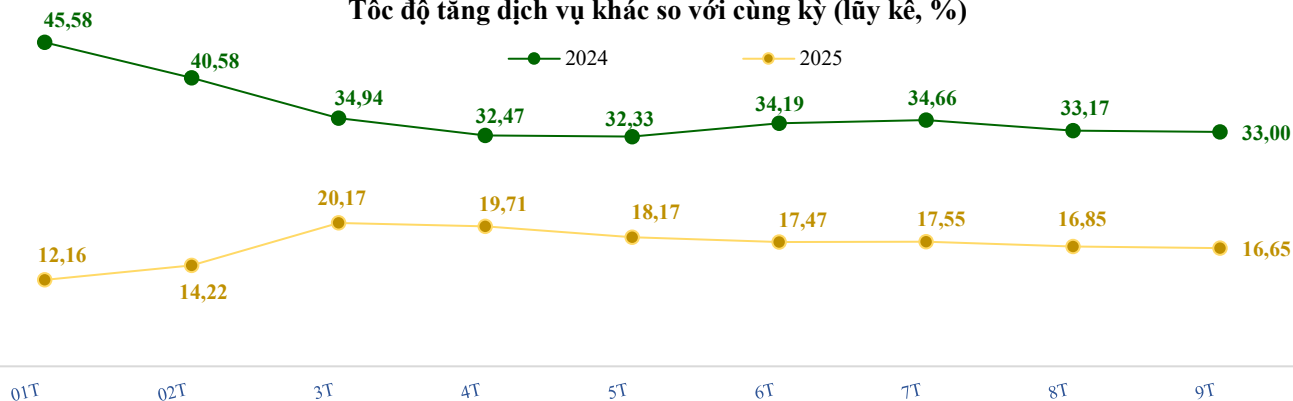
Tốc độ tăng dịch vụ lữ hành so với cùng kỳ (lũy kế, %)



Dịch vụ khác
(lũy kế, nghìn tỷ đồng)



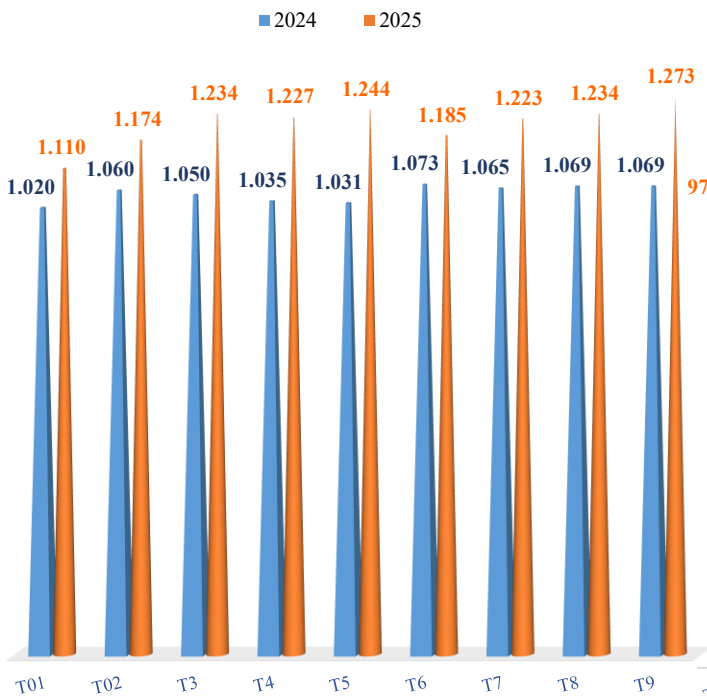
Tốc độ tăng dịch vụ khác so với cùng kỳ (lũy kế, %)



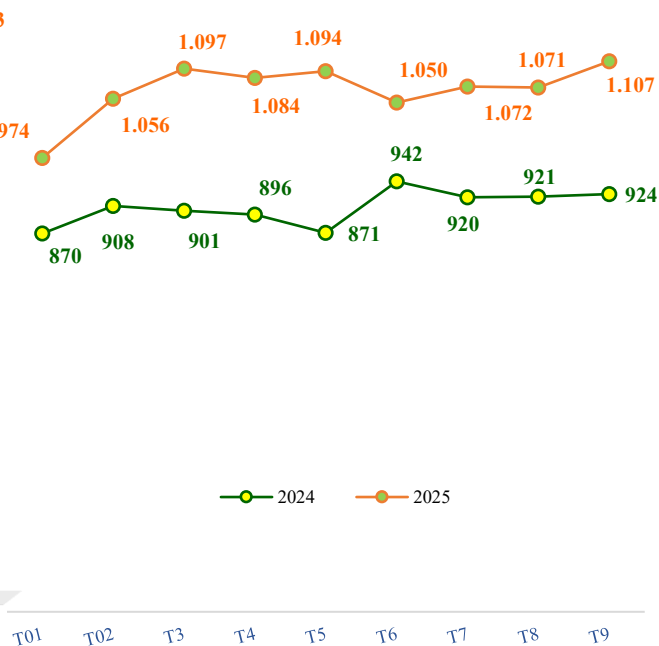


VẬN TẢI, KHO BÃI VÀ DỊCH VỤ HỖ TRỢ VẬN TẢI

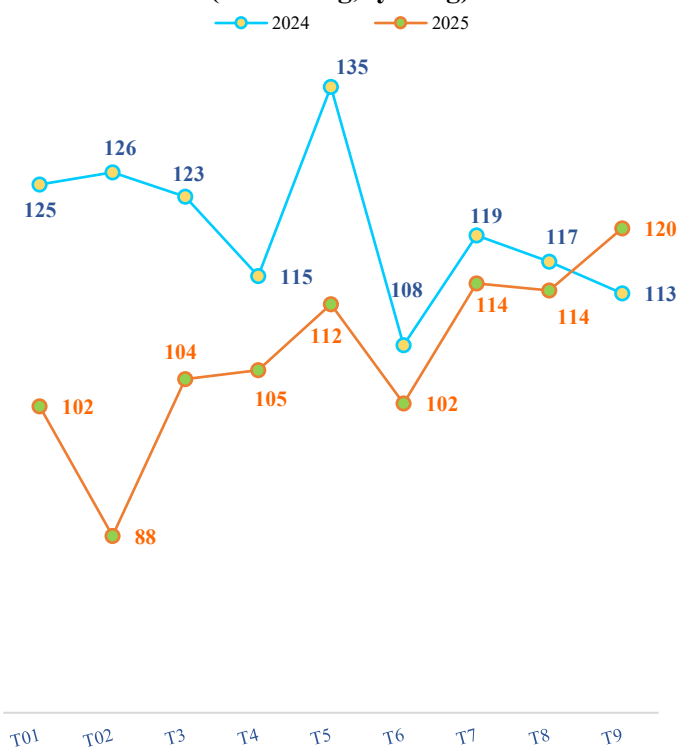
Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ vận tải
(theo tháng, tỷ đồng)



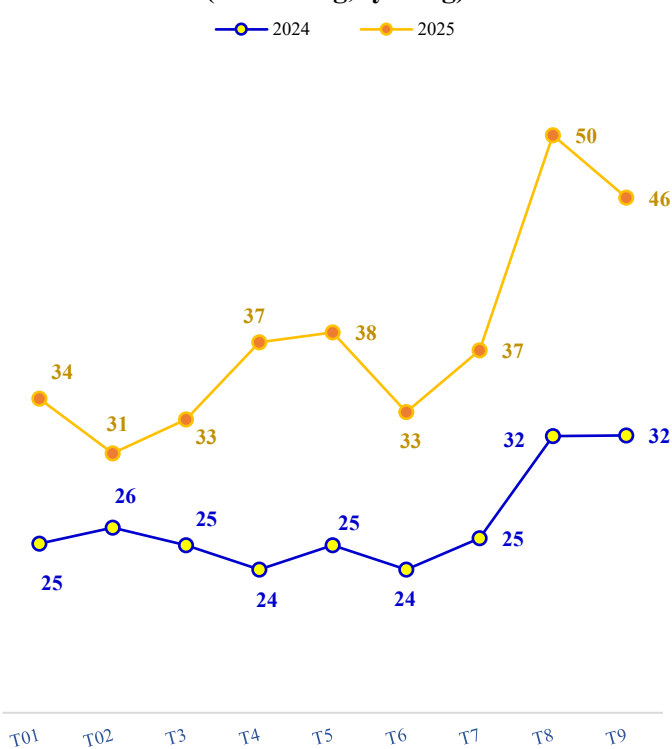
Doanh thu vận tải
(theo tháng, tỷ đồng)



Doanh thu kho bãi, dịch vụ hỗ trợ
(theo tháng, tỷ đồng)



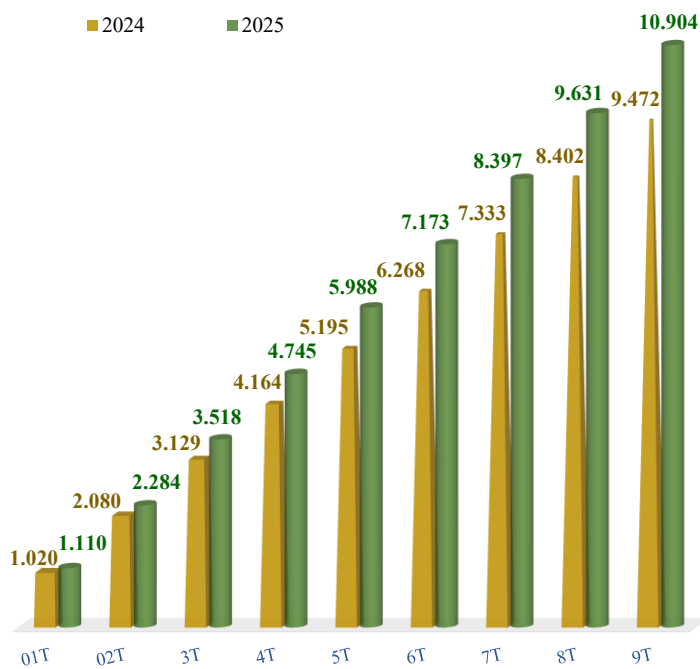
Doanh thu bưu chính, chuyển phát
(theo tháng, tỷ đồng)



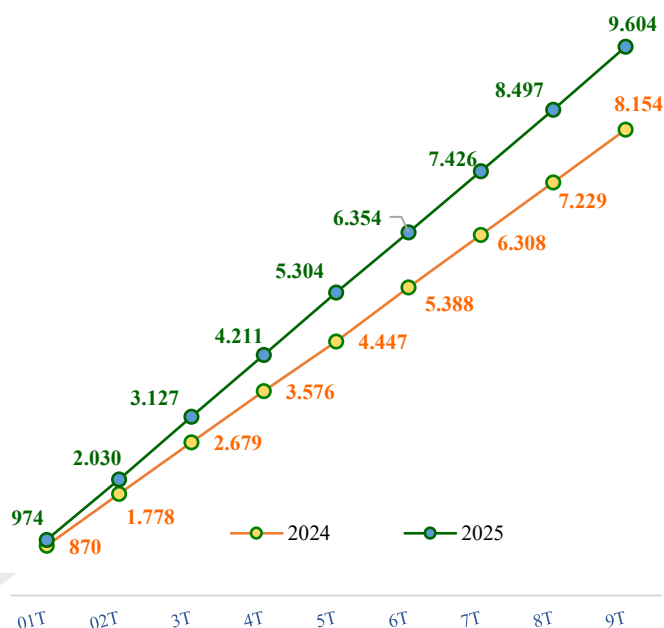


VẬN TẢI, KHO BÃI VÀ DỊCH VỤ HỖ TRỢ VẬN TẢI (tiếp)

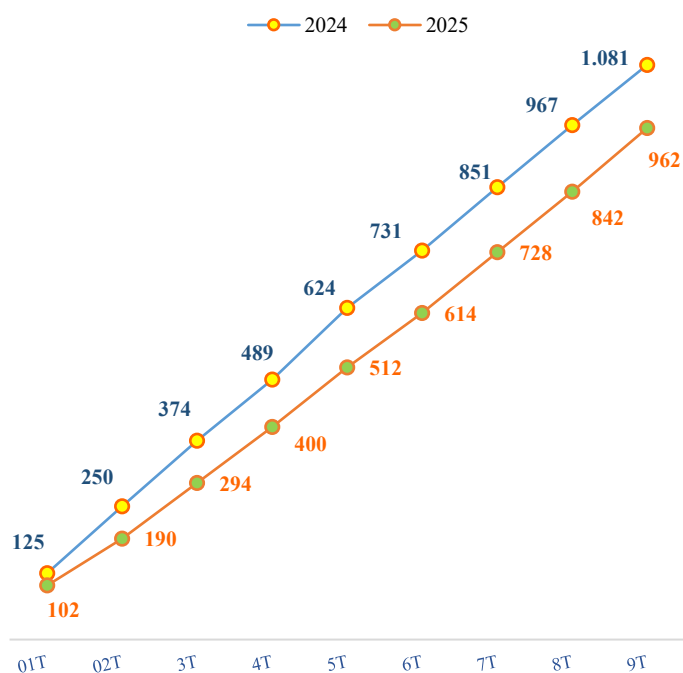
Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ
(lũy kế, tỷ đồng)



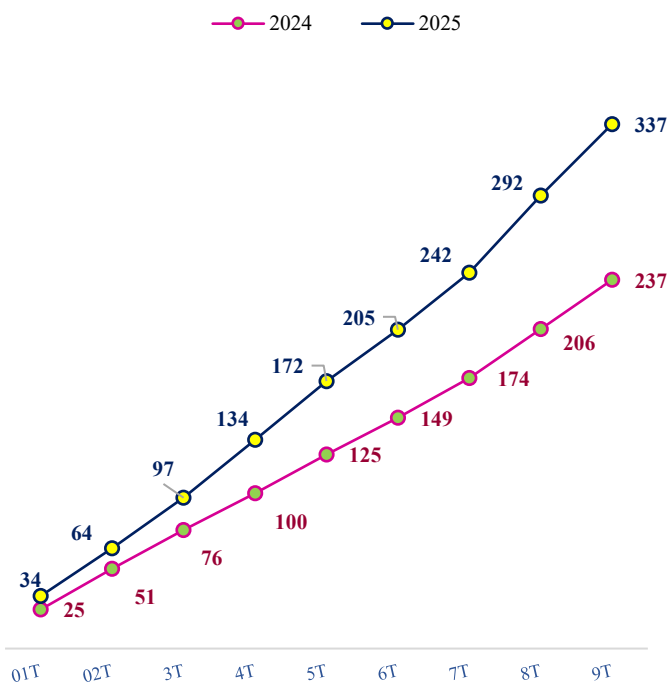
Doanh thu vận tải
(lũy kế, tỷ đồng)



Doanh thu kho bãi, dịch vụ hỗ trợ
(lũy kế, tỷ đồng)



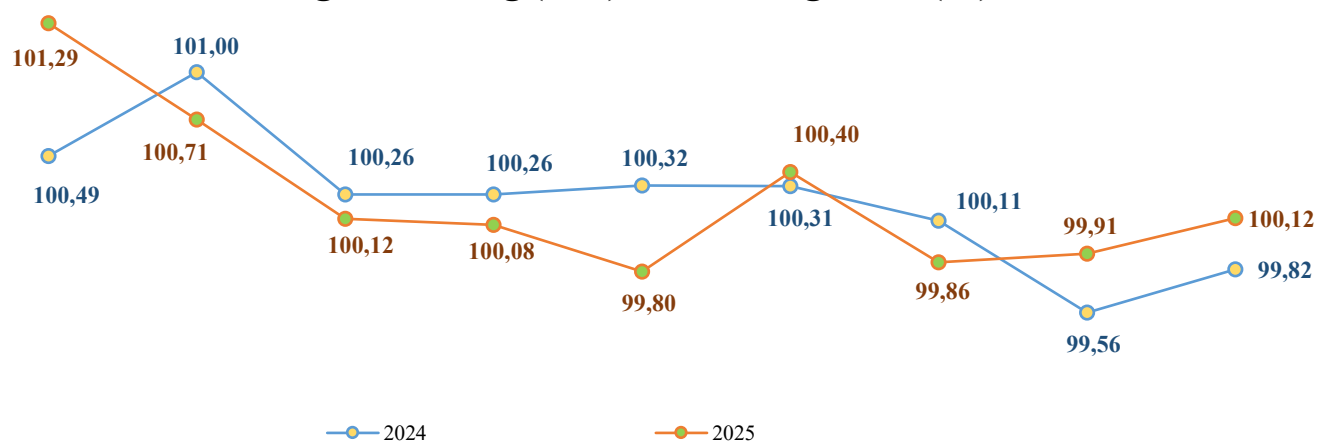
Doanh thu bưu chính, chuyển phát
(lũy kế, tỷ đồng)



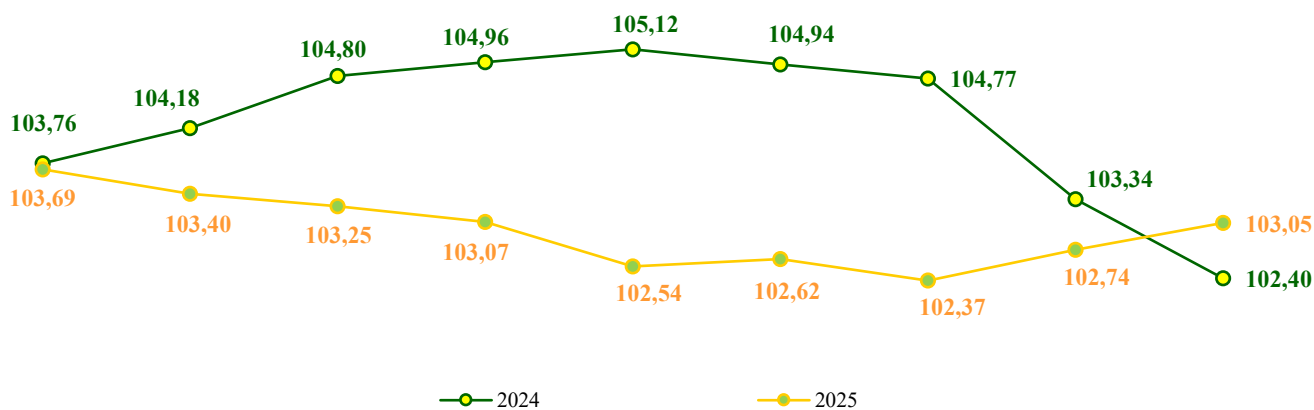


CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG, GIÁ VÀNG VÀ ĐÔ LA MỸ

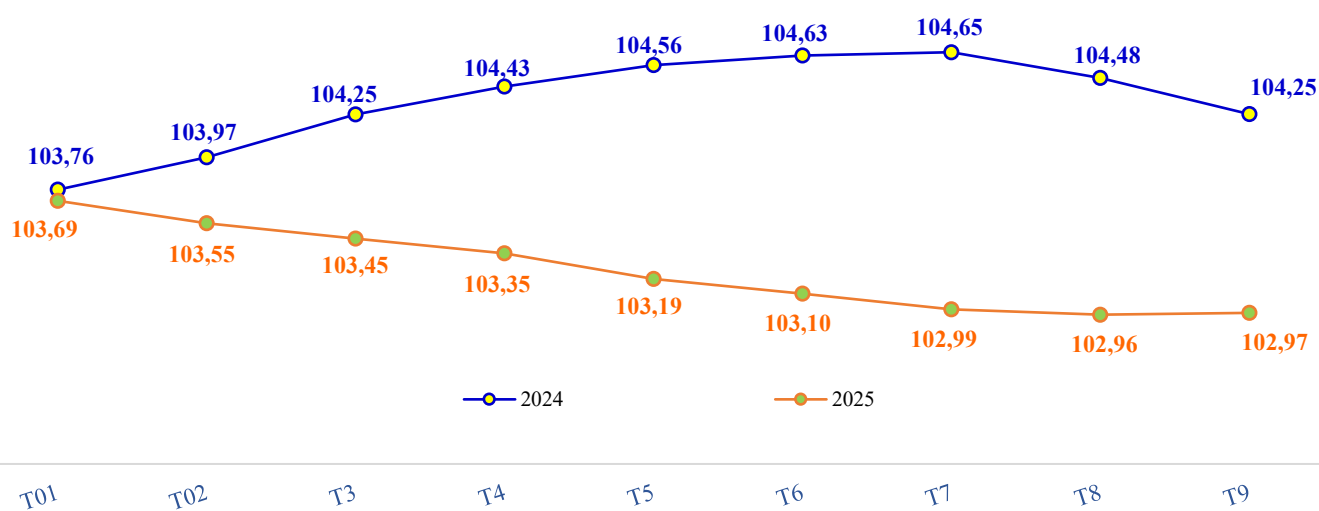
Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) so với tháng trước (%)



Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) so với cùng kỳ (%)



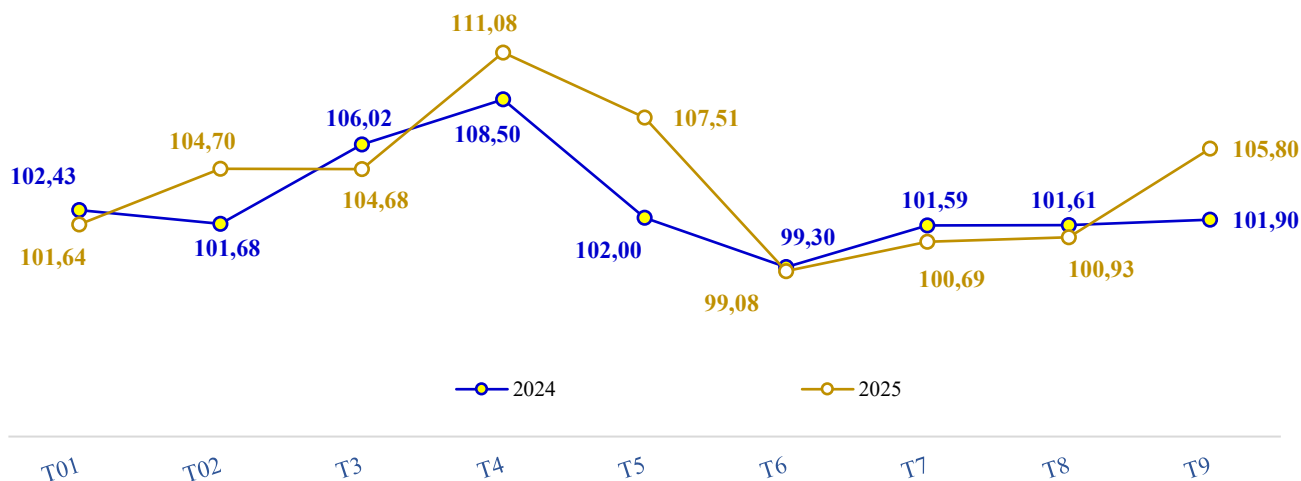
Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân cùng kỳ (lũy kế, %)



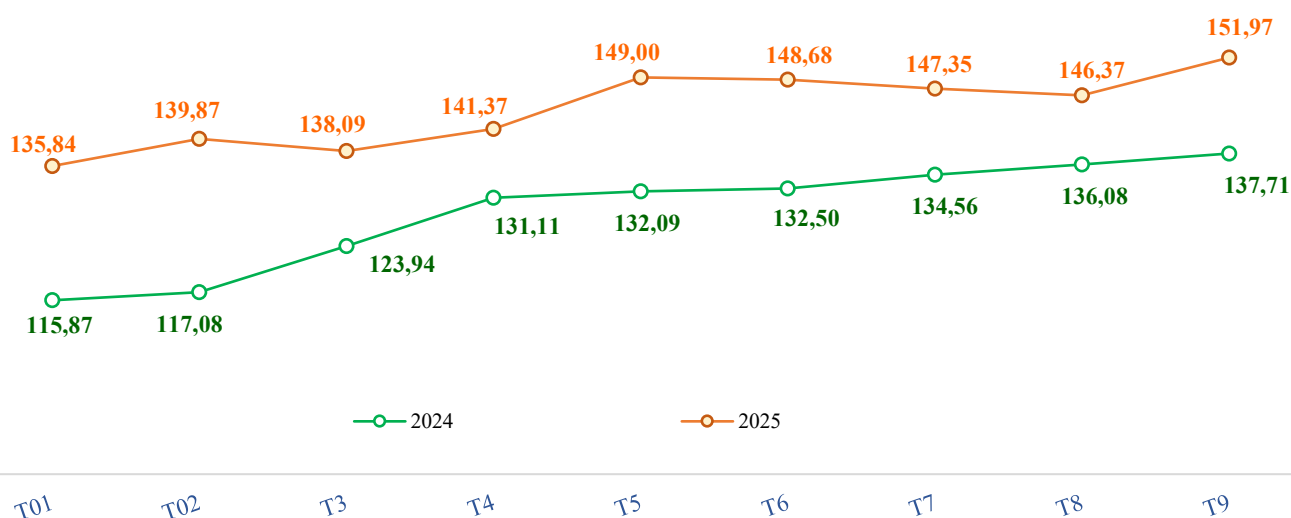


CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG, GIÁ VÀNG VÀ ĐÔ LA MỸ (tiếp theo)

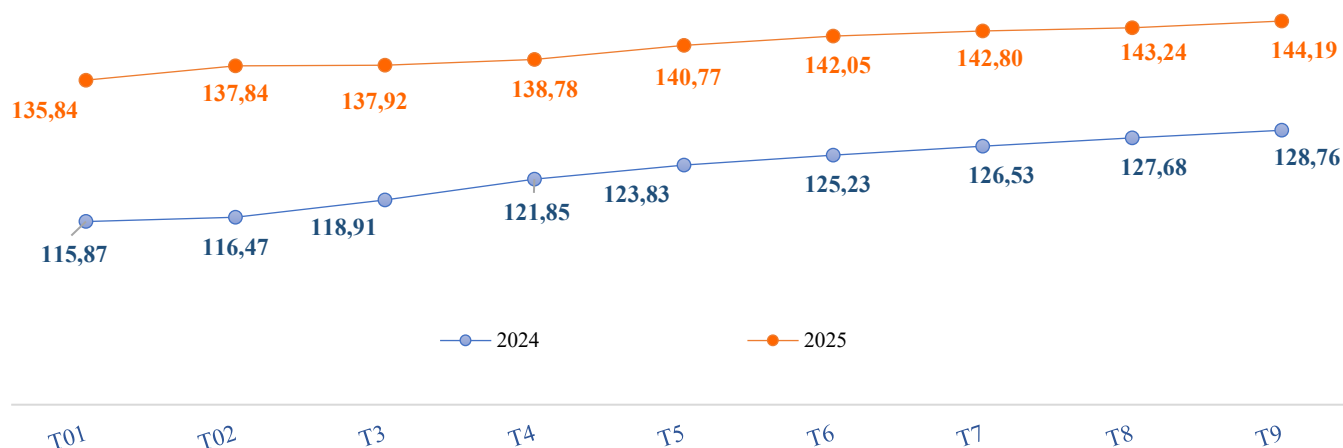
Chỉ số giá vàng so với tháng trước (%)



Chỉ số giá vàng so với cùng kỳ (%)



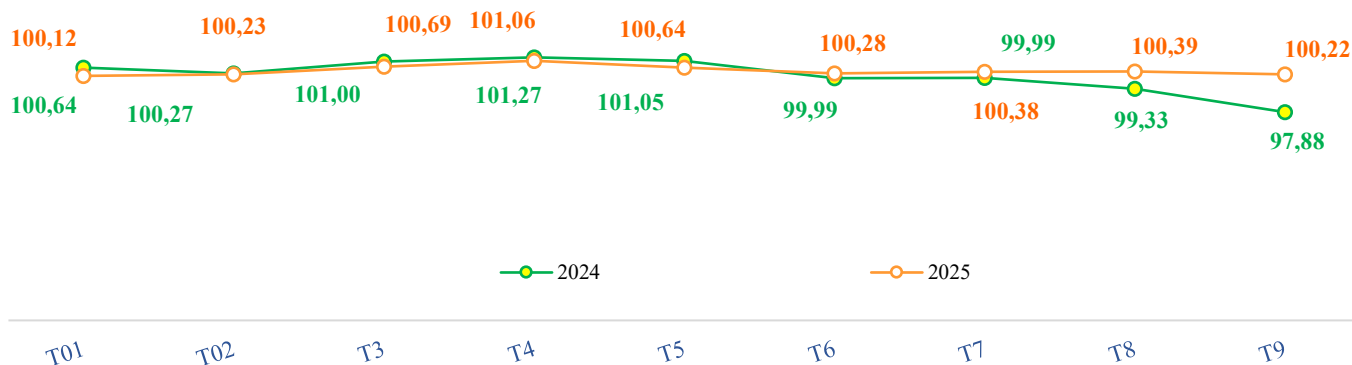
Chỉ số giá vàng bình quân so cùng kỳ (lũy kế, %)



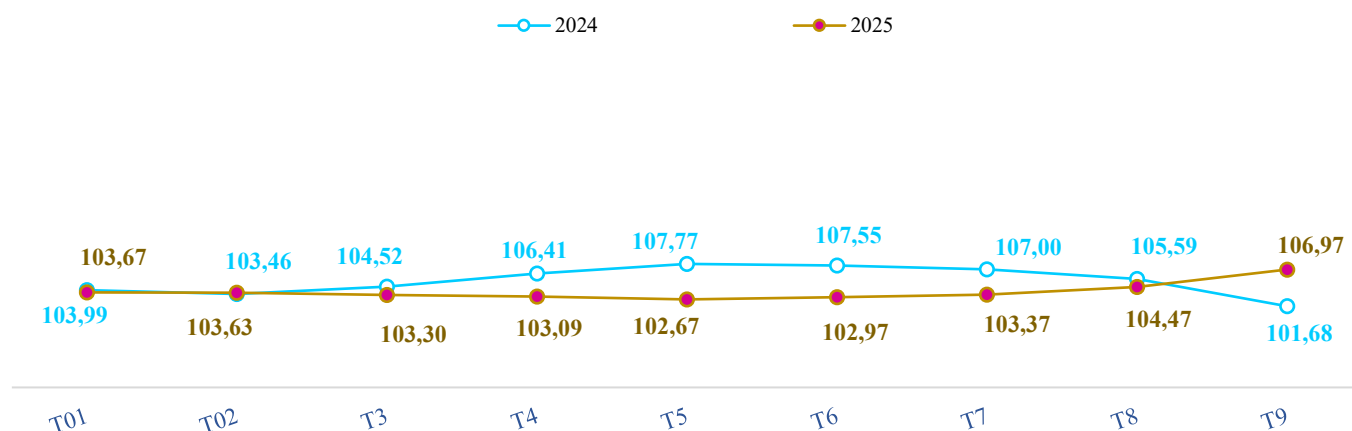


CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG, GIÁ VÀNG VÀ ĐÔ LA MỸ (tiếp theo)

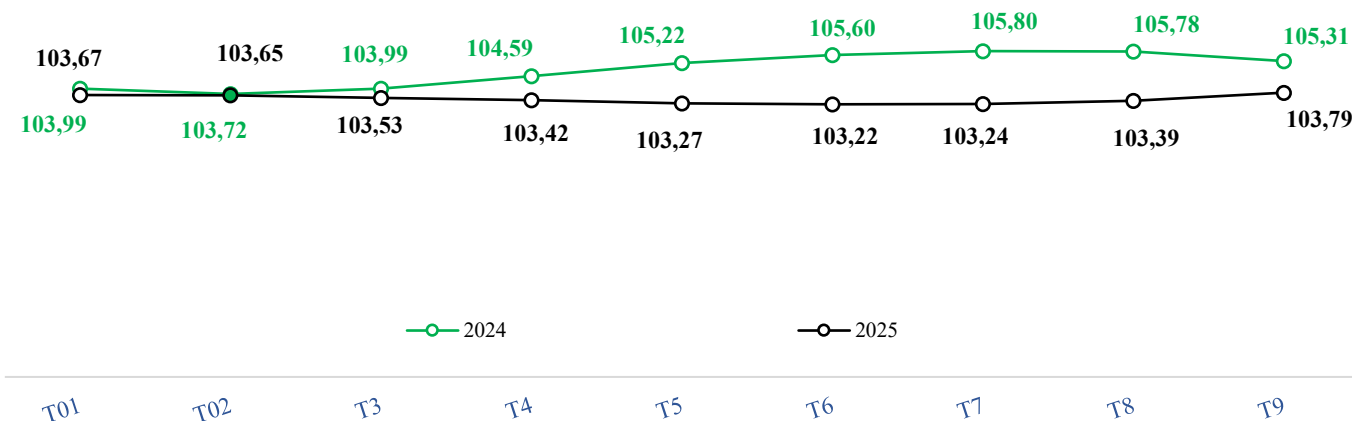
Chỉ số giá Đô la Mỹ so với tháng trước (%)



Chỉ số giá Đô la Mỹ so với cùng kỳ (%)



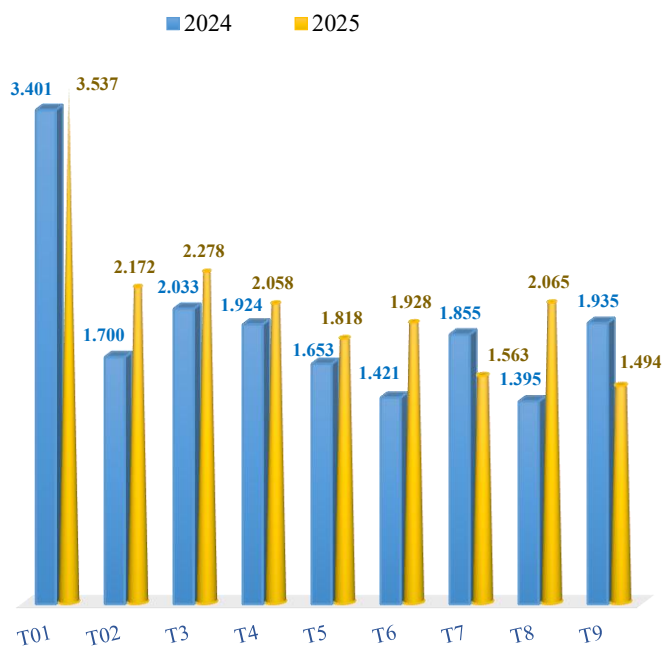
Chỉ số giá Đô la Mỹ bình quân so cùng kỳ
(lũy kế, %)



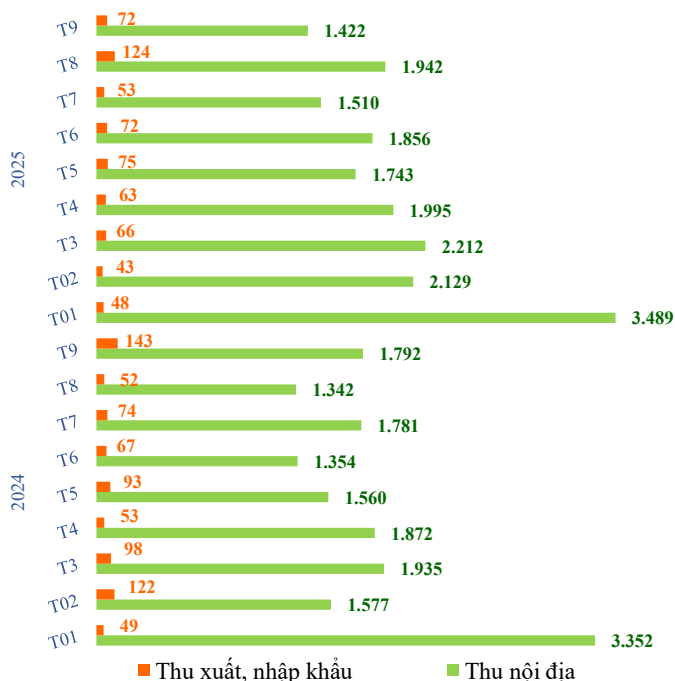


THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN(*)

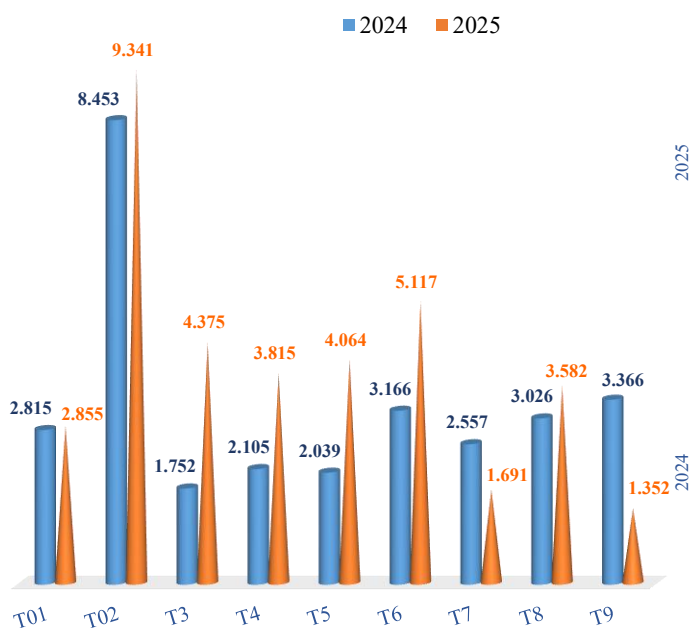
**Tổng thu ngân sách nhà nước
(tháng, tỷ đồng)**



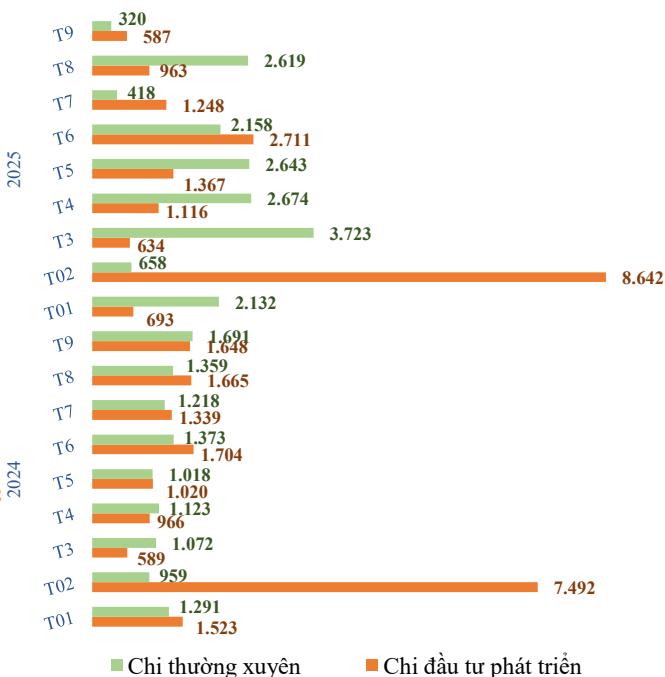
**Thu nội địa và thu xuất, nhập khẩu
(tháng, tỷ đồng)**



**Tổng chi ngân sách địa phương
(theo tháng, tỷ đồng)**



**Chi đầu tư phát triển và chi thường xuyên
(tháng, tỷ đồng)**

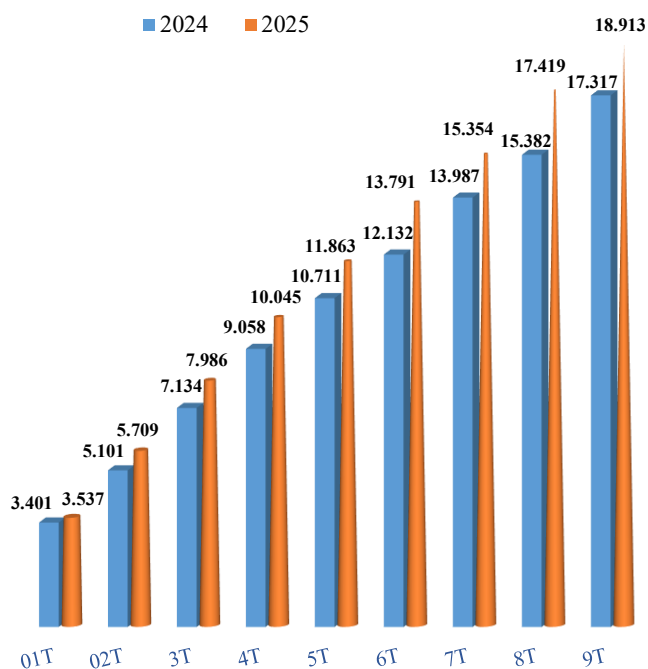


Nguồn: Sở Tài chính thành phố Cần Thơ

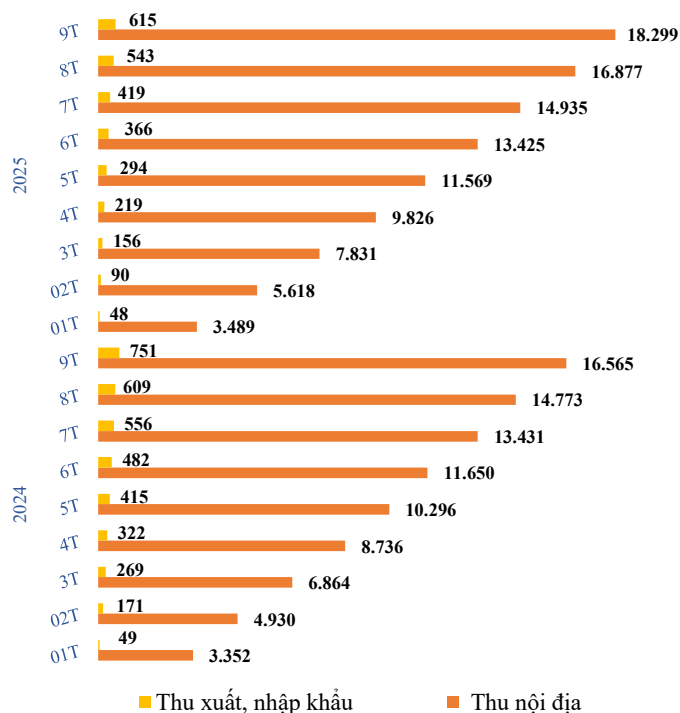


THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN(*)

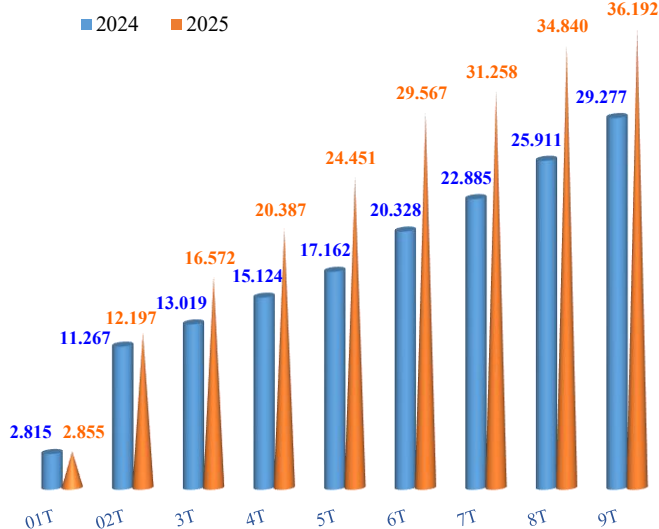
**Tổng thu ngân sách nhà nước
(lũy kế, tỷ đồng)**



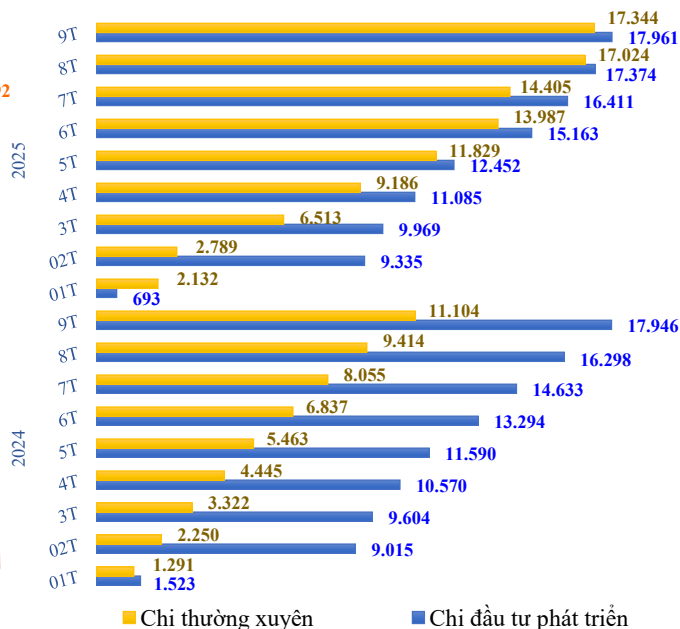
**Thu nội địa và thu xuất, nhập khẩu
(lũy kế, tỷ đồng)**



**Tổng chi ngân sách địa phương
(lũy kế, tỷ đồng)**



**Chi đầu tư phát triển và chi thường xuyên
(lũy kế, tỷ đồng)**

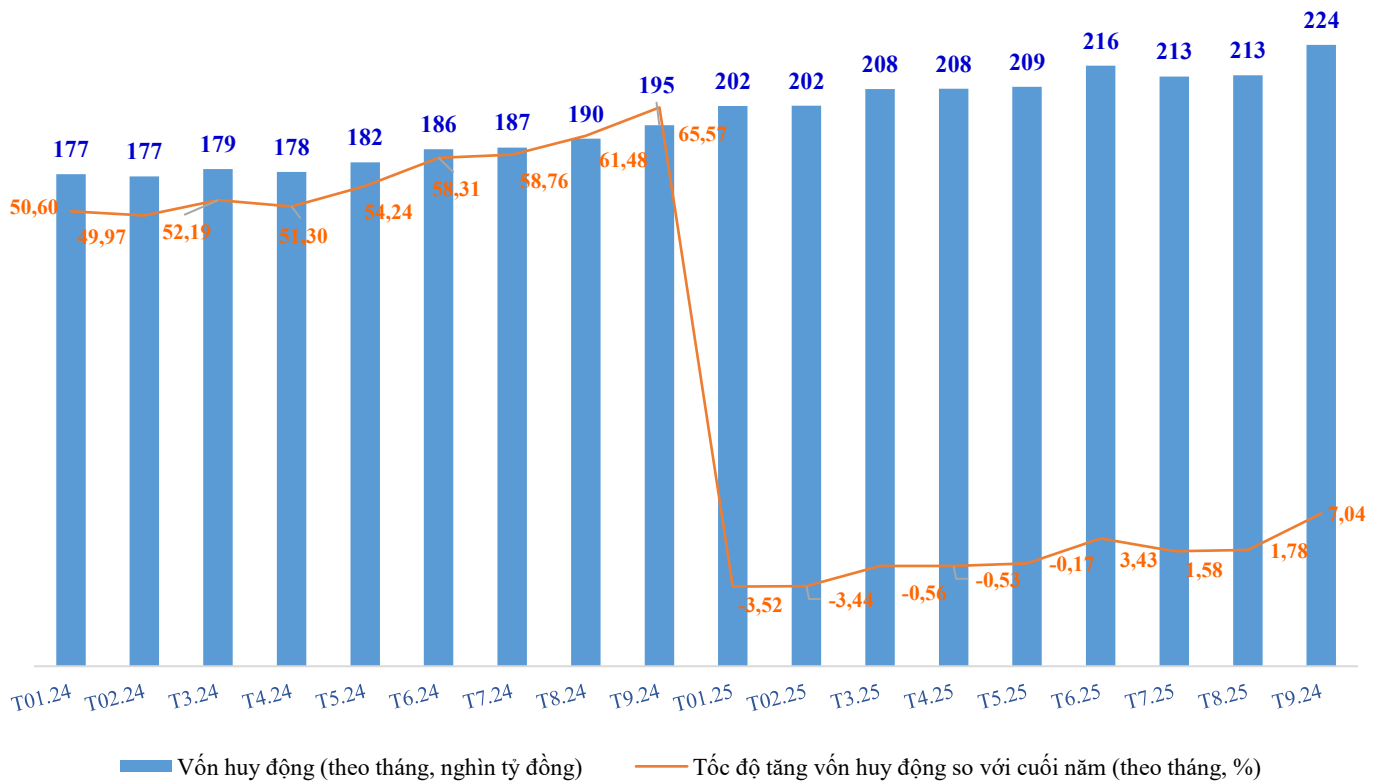


Nguồn: Sở Tài chính thành phố Cần Thơ

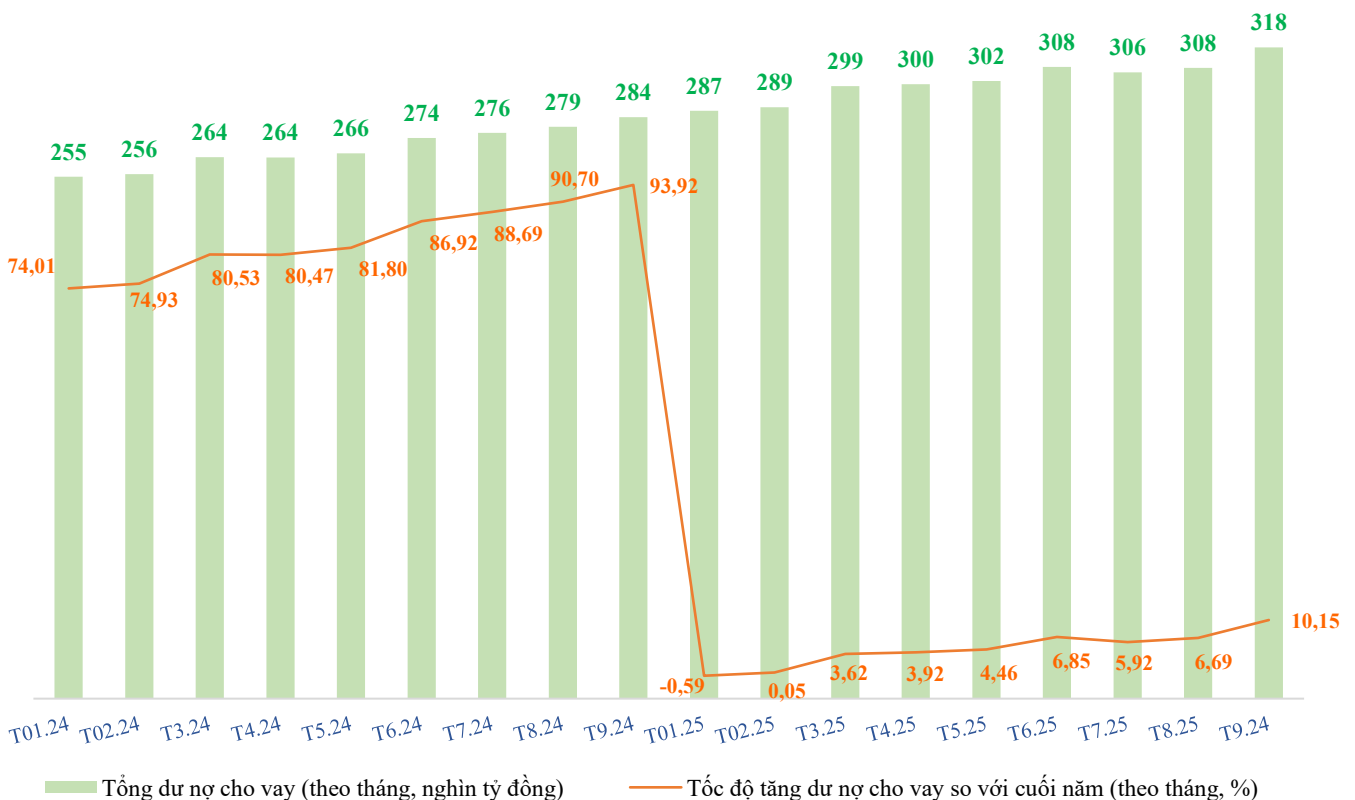


NGÂN HÀNG

Vốn huy động (theo tháng, nghìn tỷ đồng, %)



Tổng dư nợ cho vay (theo tháng, nghìn tỷ đồng, %)

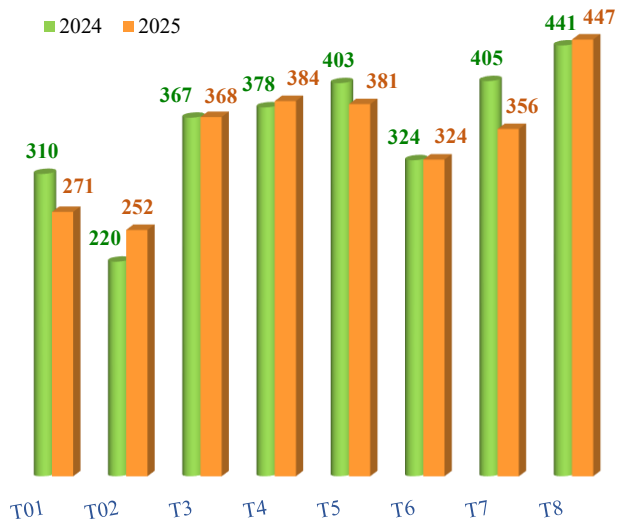


Nguồn: Ngân hàng Nhà nước Khu vực 14

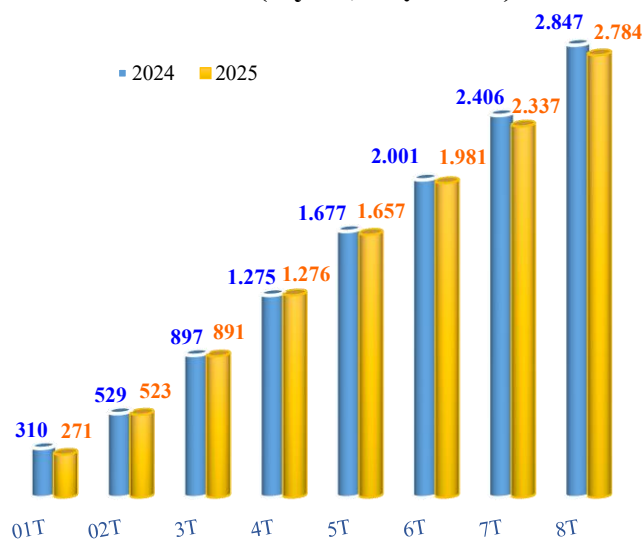


XUẤT, NHẬP KHẨU HÀNG HÓA

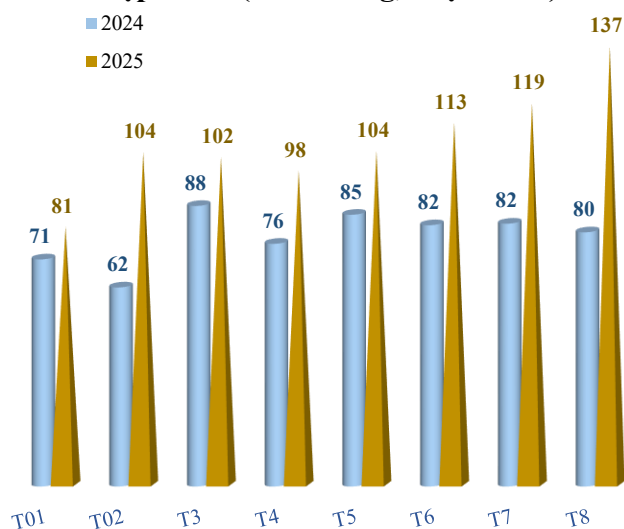
Xuất khẩu (theo tháng, triệu USD)



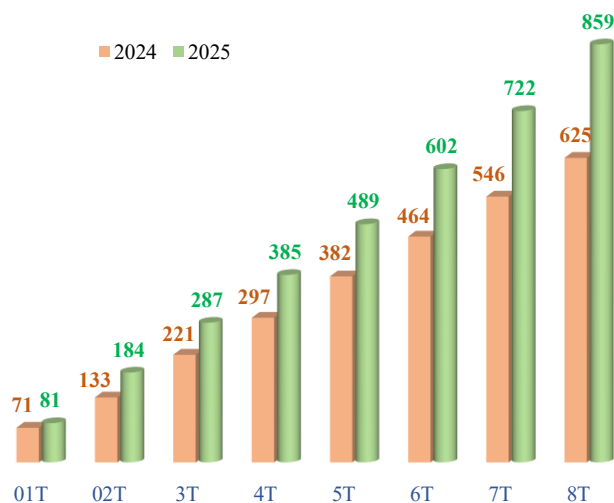
Xuất khẩu (lũy kế, triệu USD)



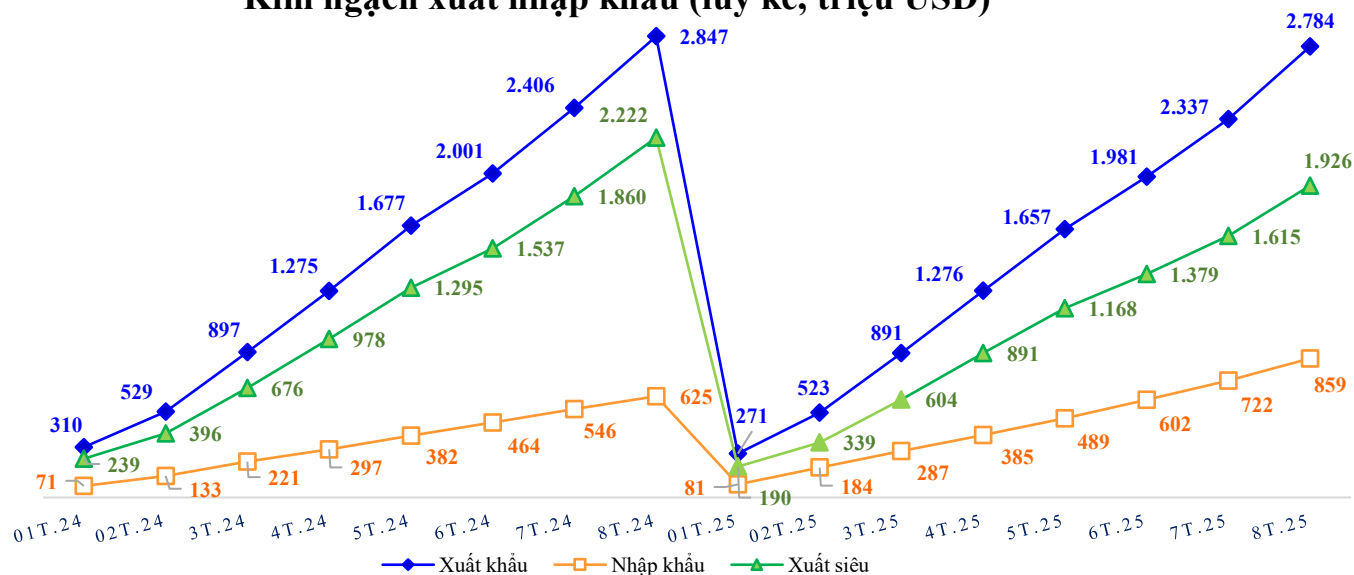
Nhập khẩu (theo tháng, triệu USD)



Nhập khẩu (lũy kế, triệu USD)



Kim ngạch xuất nhập khẩu (lũy kế, triệu USD)

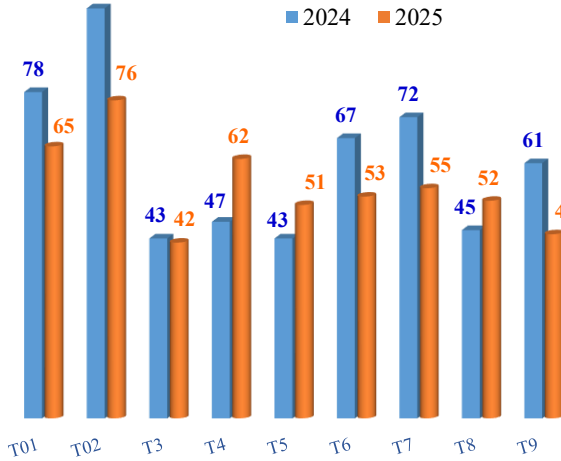


Nguồn: Cổng Thông tin điện tử Cục Hải quan (www.customs.gov.vn)

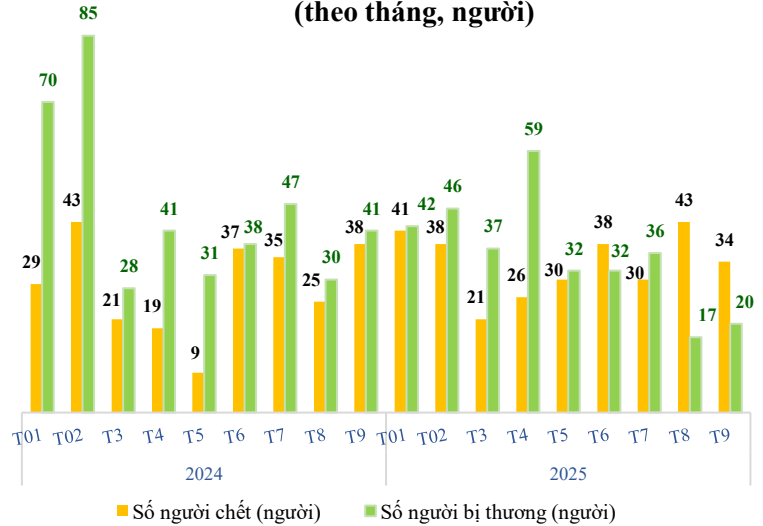


TAI NẠN GIAO THÔNG, PHÒNG CHỐNG CHÁY NỔ

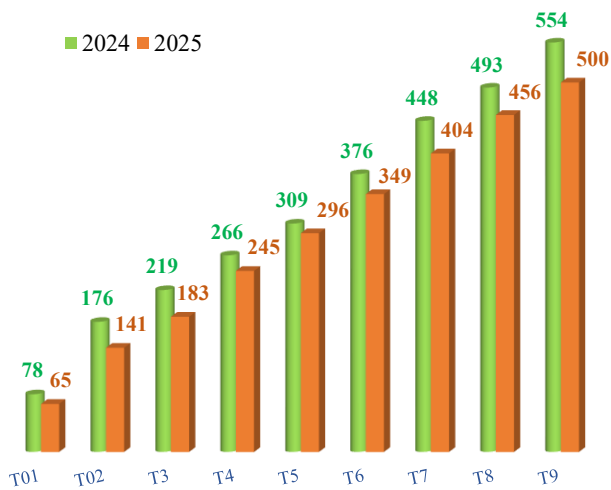
Số vụ tai nạn giao thông (theo tháng, vụ)



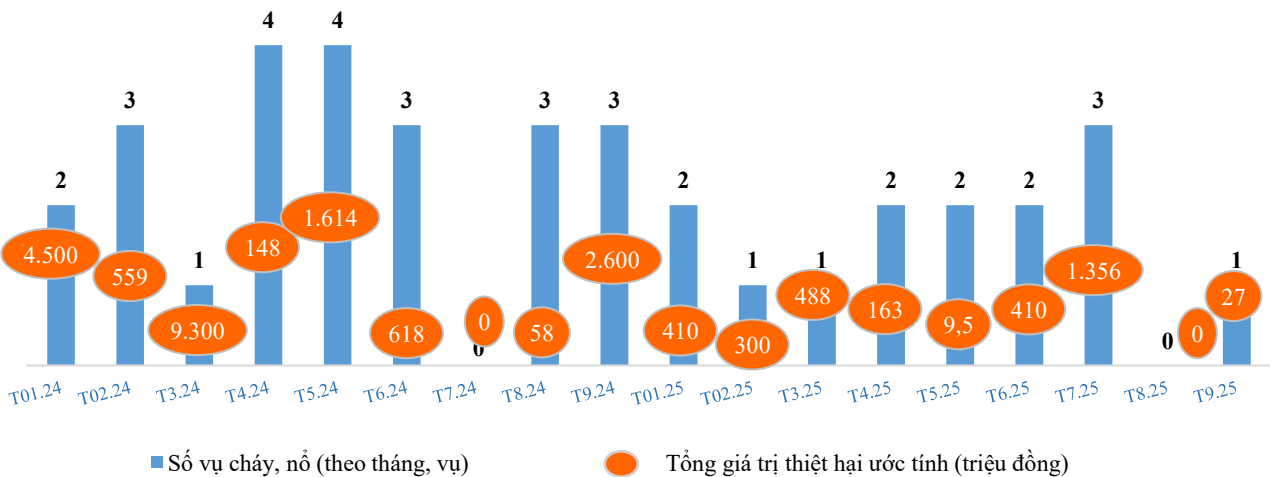
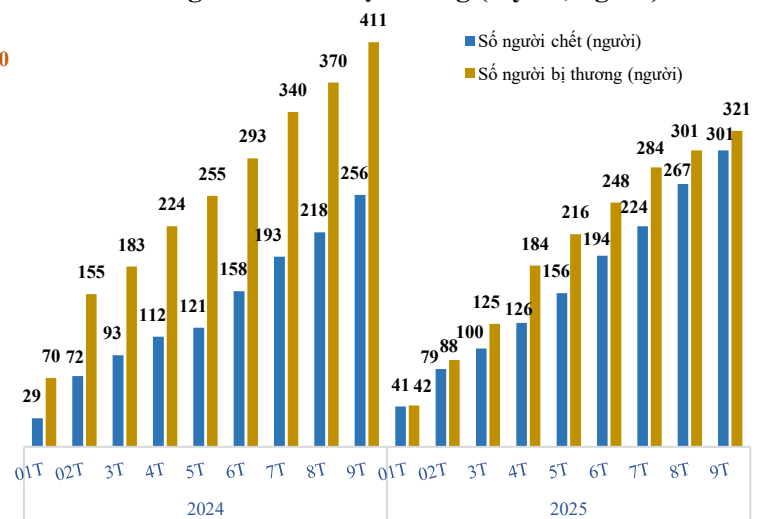
Số người chết và bị thương (theo tháng, người)



Số vụ tai nạn giao thông (lũy kế, vụ)



Số người chết và bị thương (lũy kế, người)



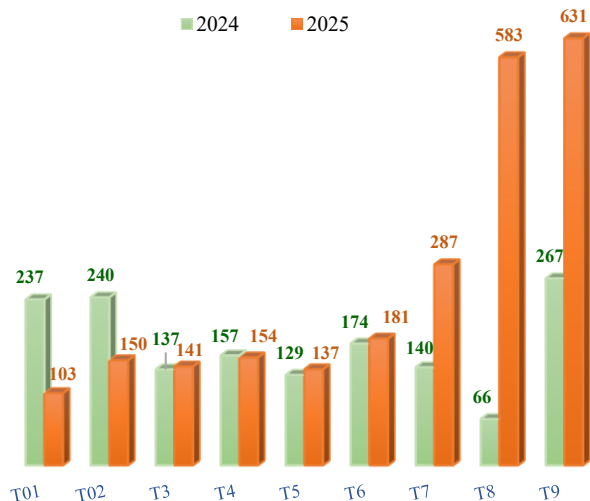
Nguồn: Công an thành phố và Ban An toàn giao thông thành phố Cần Thơ

Số liệu được cập nhật từ ngày 15/8/2025 đến ngày 14/9/2025

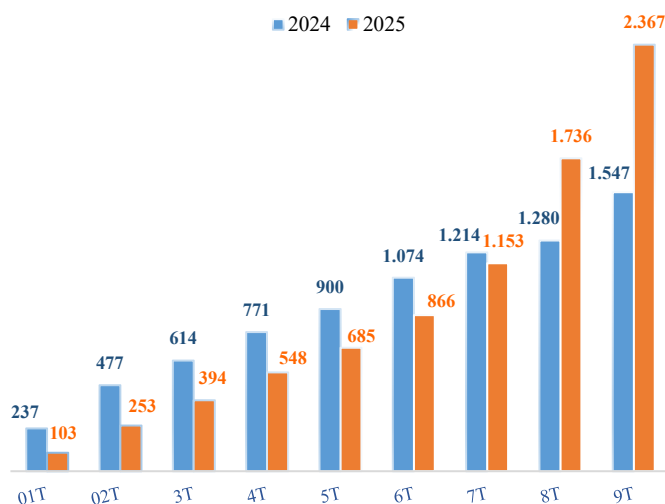


TÌNH HÌNH DỊCH BỆNH

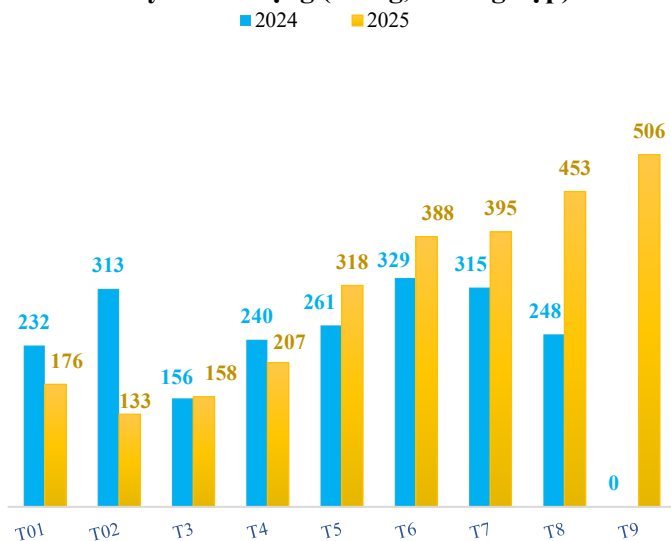
Sốt xuất huyết (theo tháng, trường hợp)



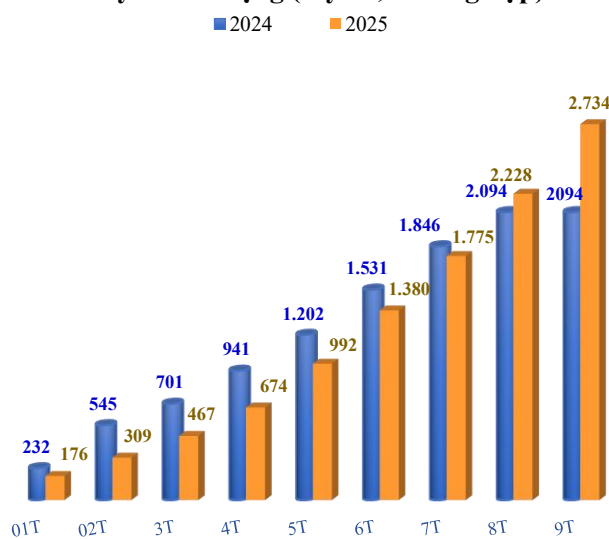
Sốt xuất huyết (lũy kế, trường hợp)



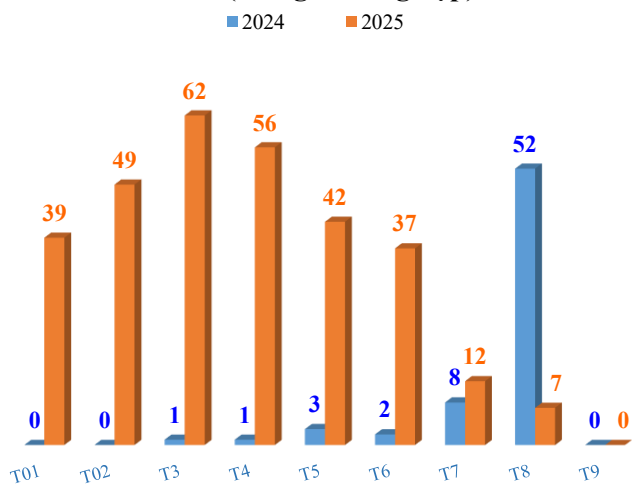
Tay chân miệng (tháng, trường hợp)



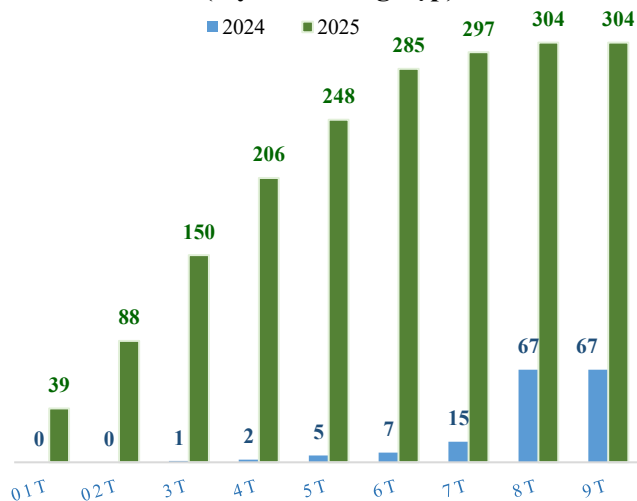
Tay chân miệng (lũy kế, trường hợp)



Sởi (tháng, trường hợp)



Sởi (lũy kế, trường hợp)



Nguồn: Sở Y tế thành phố Cần Thơ



DÂN SỐ

Diện tích



6.360,8 Km²

Dân số trung bình sơ bộ năm 2024



3.207.077 người

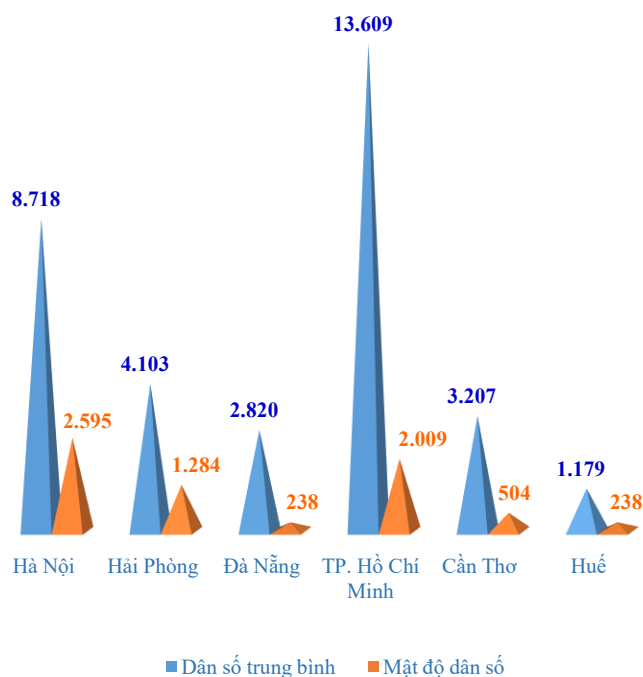
Thu nhập bình quân đầu người



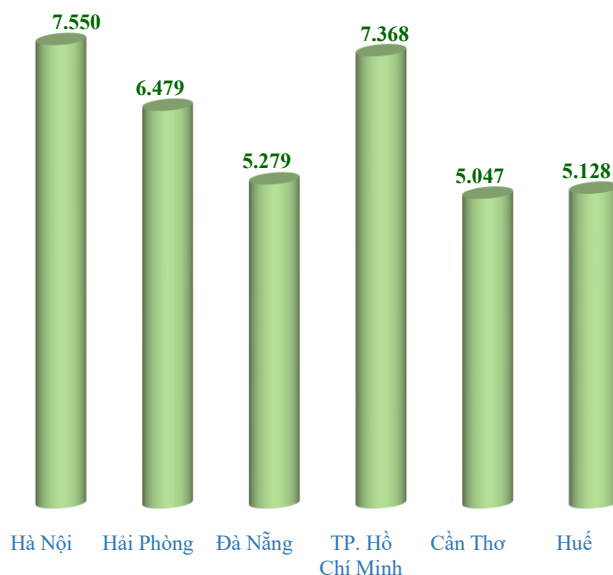
**5.046,56
nghìn đồng/tháng**

Dân số trung bình sơ bộ năm 2024 của thành phố Cần Thơ (mới) đạt 3.207.077 người với diện tích 6.360,8 Km², mật độ dân số 504 người/Km².

Dân số trung bình và mật độ dân số 6 TP trực thuộc Trung ương (nghìn người, người/Km²)



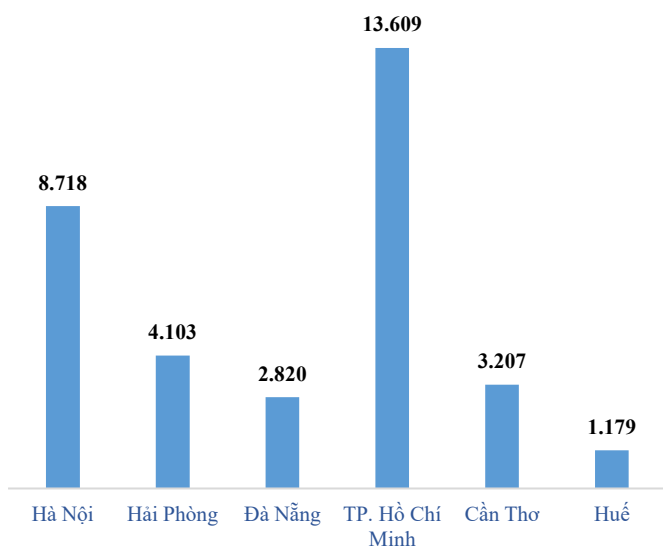
Thu nhập bình quân đầu người 6 TP trực thuộc Trung ương (nghìn đồng/tháng)



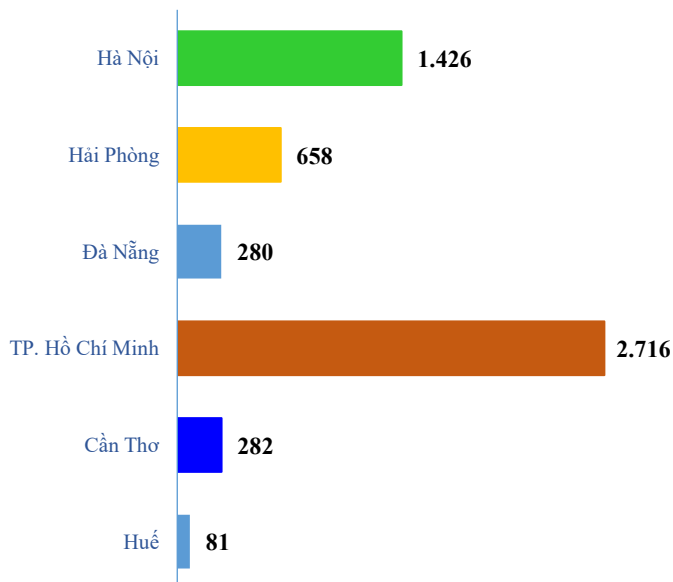


SỐ LIỆU KINH TẾ CHỦ YẾU 6 TP TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG ƯỚC NĂM 2024

Dân số trung bình (nghìn người)



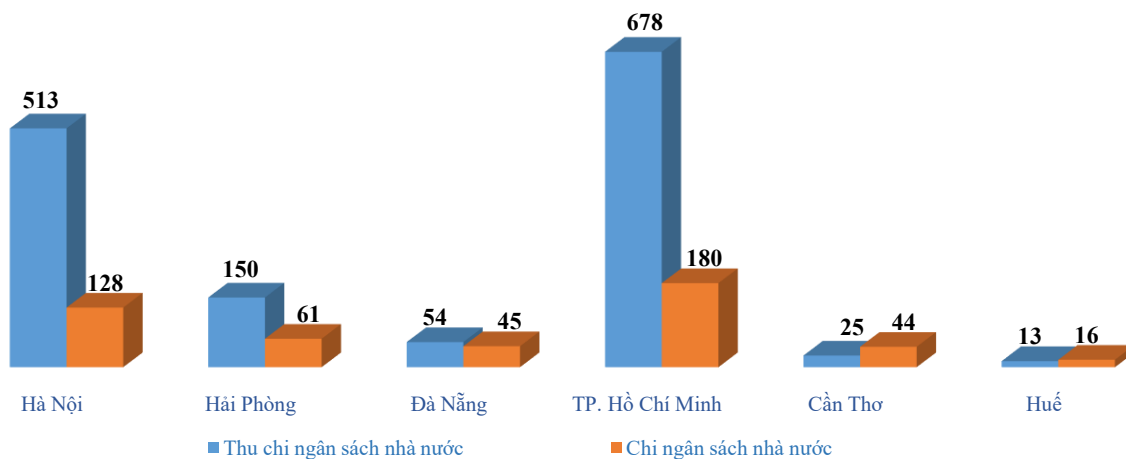
Quy mô GRDP theo giá hiện hành (nghìn tỷ đồng)



Tốc độ phát triển GRDP (%)



Thu - Chi ngân sách nhà nước (nghìn tỷ đồng)



Nguồn: Thống kê 6 thành phố lớn



THỐNG KÊ TP CẦN THƠ

SỔ LIỆU

KINH TẾ - XÃ HỘI

TP CẦN THƠ



<https://thongkecantho.nso.gov.vn>